

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

Báo cáo tài chính riêng

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 56

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam) ("Công ty") là một doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 2122/GP ngày 12 tháng 6 năm 1999 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và Giấy phép chấp thuận cho Công ty thực hiện kinh doanh bảo hiểm số 13 TC/GCN ngày 20 tháng 5 năm 1999 do Bộ Tài chính cấp. Công ty đã tiến hành đăng ký lại giấy phép kinh doanh theo Luật kinh doanh bảo hiểm và nhận giấy phép thành lập và hoạt động mới số 13 GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 24 tháng 1 năm 2005 và giấy phép kinh doanh điều chỉnh mới nhất số 13/GPĐC24/KDBH ngày 24 tháng 7 năm 2018.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ, sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư, sản phẩm bảo hiểm liên kết chung, sản phẩm bảo hiểm hưu trí, tái bảo hiểm, và các hoạt động đầu tư khác theo quy định hiện hành.

Công ty có trụ sở chính đặt tại tòa nhà Manulife, 75 Đường Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 85 chi nhánh, văn phòng đại diện, văn phòng giao dịch và địa điểm kinh doanh trên khắp cả nước.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên Hội đồng Thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm</i>
Ông David Gareth Thomas	Chủ tịch	Từ nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2019
Ông Joachim Wessling	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 8 năm 2019
Bà Pun Po Ping, Betty	Phó chủ tịch	Từ nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2019
Ông Mark Anton Van den Broek	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2019
Ông Matthew Edward Lawrence	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2019
Ông Kimberly Wade Fleming	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 5 năm 2018

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm</i>
Ông Kimberly Wade Fleming	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 7 năm 2018
Ông Lai Wan Fung	Giám đốc tài chính	Từ nhiệm ngày 1 tháng 5 năm 2019
Ông Chun Nam Ng	Giám đốc tài chính	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 11 năm 2019
Ông Kevin Kwon Joong	Giám đốc Khối nghiệp vụ bảo hiểm	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 10 năm 2017
Ông Triệu Robert	Giám đốc điều hành Hệ thống đại lý	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 9 năm 2018
Ông Koh Hoe Shin	Giám đốc Kênh phân phối thông qua đối tác	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 8 năm 2018

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này là ông Kimberly Wade Fleming - Tổng Giám đốc.

Người ký báo cáo này là ông Chun Nam Ng, chức danh Giám đốc tài chính, theo giấy ủy quyền số 0096/2020/LC ngày 10 tháng 3 năm 2020 của Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc của Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam) ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không; tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 ("báo cáo tài chính hợp nhất") để ngày 25 tháng 3 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.



Ban Giám đốc Công ty:

Ông Chun Nam Ng
Giám đốc tài chính

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2020

Số tham chiếu: 60752684/21416678

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Thành viên của Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam) ("Công ty") được lập ngày 25 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 56, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất này và báo cáo kiểm toán độc lập của chúng tôi đề ngày 25 tháng 3 năm 2020 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 29 - "Các nghĩa vụ tiềm tàng" và Thuyết minh số 35 - "Dữ liệu tương ứng" về kết luận thanh tra của Bộ Tài chính tại Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 về việc ghi nhận chi phí hợp lý hợp lệ cho mục đích tính thuế TNDN của Công ty năm 2017 và ảnh hưởng tiềm tàng đến việc ghi nhận chi phí hợp lý hợp lệ cho mục đích tính thuế TNDN của Công ty cho năm 2018 và 2019 do chưa có hướng dẫn thực hiện chi tiết từ cơ quan chức năng.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Hoàng Văn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2071-2018-004-1



Nguyễn Văn Trung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3847-2016-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2020

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2019

B01-DNNT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm (trình bày lại) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		15.091.142.935.544	12.248.006.893.559
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	5.588.490.217.046	6.747.370.545.644
111	1. Tiền		895.059.752.854	894.873.629.405
112	2. Các khoản tương đương tiền		4.693.430.464.192	5.852.496.916.239
120	II. Các khoản đầu tư ngắn hạn	5	7.617.305.869.354	3.867.459.690.840
121	1. Đầu tư ngắn hạn		7.920.575.378.454	4.225.360.303.849
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(303.269.509.100)	(357.900.613.009)
130	III. Các khoản phải thu		1.823.815.022.482	1.583.845.291.423
131	1. Phải thu khách hàng		597.862.438.630	583.923.545.480
131.1	1.1 Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	6	597.862.438.630	583.923.545.480
132	2. Trả trước cho người bán		32.272.808.955	26.492.992.953
135	3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	7	1.234.214.235.326	992.355.277.184
139	4. Dự phòng phải thu khó đòi		(40.534.460.429)	(18.926.524.194)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		61.531.826.662	49.331.365.652
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		58.746.037.704	46.195.655.417
154	2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		2.230.006.069	2.230.006.069
158	3. Tài sản ngắn hạn khác		555.782.889	905.704.166
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		29.044.439.254.928	23.932.971.431.340
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		59.331.519.465	59.347.043.321
218	1. Phải thu dài hạn khác	8	59.331.519.465	59.347.043.321
218.1	1.1 Kỳ quỹ bảo hiểm		21.975.085.871	22.020.687.191
218.2	1.2 Phải thu dài hạn khác		37.356.433.594	37.326.356.130
220	II. Tài sản cố định		183.339.790.532	162.720.525.275
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	179.422.909.569	160.222.202.401
222	Nguyên giá		375.302.424.510	318.382.209.239
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(195.879.514.941)	(158.160.006.838)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	3.916.880.963	2.498.322.874
228	Nguyên giá		8.886.796.902	6.280.903.105
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.969.915.939)	(3.782.580.231)
250	III. Các khoản đầu tư dài hạn	11	25.918.129.752.175	20.649.978.516.679
251	1. Đầu tư vào công ty con		83.000.000.000	83.000.000.000
258	2. Đầu tư dài hạn khác		25.835.871.481.091	20.567.263.680.117
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(741.728.916)	(285.163.438)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		2.058.576.873.266	2.434.444.403.283
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1.634.164.938.684	1.763.587.268.734
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.2	424.411.934.582	670.857.134.549
269	V. Tài sản tài khoản riêng	3.18	825.061.319.490	626.480.942.782
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		44.135.582.190.472	36.180.978.324.899

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2019

B01-DNNT

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm (trình bày lại) VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		35.892.649.710.967	28.951.841.709.506
310	I. Nợ ngắn hạn		3.397.512.862.608	2.464.118.473.385
312	1. Phải trả người bán	13	1.621.188.863.676	1.193.930.632.162
312.1	1.1 Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		1.487.341.056.389	1.106.987.367.561
312.2	1.2 Phải trả khác cho người bán		133.847.807.287	86.943.264.601
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	29.001.998.942	24.489.897.138
315	3. Phải trả người lao động		103.549.031.323	94.696.394.900
316	4. Chi phí phải trả	15	1.147.807.471.693	928.498.680.796
319	5. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	16.1	406.505.169.974	176.670.352.499
319.1	6. Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16.2	89.460.327.000	45.832.515.890
330	II. Nợ dài hạn		31.670.075.528.869	25.861.242.293.339
333	1. Phải trả dài hạn khác		22.808.023.949	20.765.584.411
344	2. Dự phòng nghiệp vụ	17	31.647.267.504.920	25.840.476.708.928
344.1	2.1 Dự phòng toán học		28.957.268.626.324	23.698.169.958.168
344.2	2.2 Dự phòng phí chưa được hưởng		281.127.367.982	116.773.840.444
344.3	2.3 Dự phòng bồi thường		156.099.500.435	125.188.710.847
344.4	2.4 Dự phòng chia lãi		2.213.943.974.132	1.874.252.439.598
344.5	2.5 Dự phòng bảo đảm cân đối		31.680.509.112	18.950.801.394
344.6	2.6 Dự phòng đảm bảo khả năng thanh toán bổ sung		7.147.526.935	7.140.958.477
350	III. Công nợ tài khoản riêng	3.18	825.061.319.490	626.480.942.782
400	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	18	8.242.932.479.505	7.229.136.615.393
410	I. Nguồn vốn		8.242.932.479.505	7.229.136.615.393
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		9.695.000.000.000	9.695.000.000.000
419	2. Quỹ dự trữ bắt buộc		125.624.613.225	74.934.820.019
421	3. Lỗ sau thuế chưa phân phối		(1.577.692.133.720)	(2.540.798.204.626)
421a	3.1 Lỗ sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(2.540.798.204.626)	(363.993.421.134)
421b	3.2 Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối năm nay		963.106.070.906	(2.176.804.783.492)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		44.135.582.190.472	36.180.978.324.899

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2019

B01-DNNT

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài (VND)	31	571.737.753.849	408.076.672.535
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		3.807.554.520	21.044.583.736
3. Ngoại tệ (Đô la Mỹ)		84.129.492,06	85.400.363,09

Bà Trần Thị Thu Hằng
Chuyên viên kế toán

Bà Lê Thị Hoàng Trúc
Giám sát tài chính kiêm
Kế toán trưởng



Ông Chun Nam Ng
Giám đốc tài chính

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2020

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

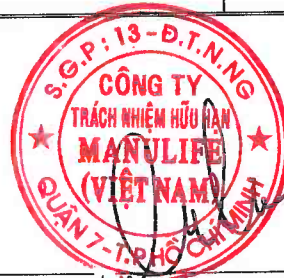
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
 Phần 1: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

B02-DNNT

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	14.770.877.916.042	10.857.337.658.917
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	2.374.357.888.655	2.057.074.519.604
13	3. Thu nhập khác	381.067.600.803	203.512.339.940
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(10.481.251.872.875)	(11.047.914.421.480)
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	(330.397.965.245)	(564.500.531.225)
23	6. Chi phí bán hàng	(3.672.544.321.927)	(2.731.571.605.707)
24	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(1.781.868.181.374)	(1.495.626.286.287)
25	8. Chi phí khác	-	-
50	9. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	1.260.241.064.079	(2.721.688.326.238)
51	10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
52	11. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(246.445.199.967)	544.883.542.746
60	12. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.013.795.864.112	(2.176.804.783.492)

Bà Trần Thị Thu Hằng
 Chuyên viên kế toán

Bà Lê Thị Hoàng Trúc
 Giám sát tài chính kiêm
 Kế toán trưởng



Ông Chun Nam Ng
 Giám đốc tài chính

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2020

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)
 Phần 2: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

B02-DNNT

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
01	1. Doanh thu phí bảo hiểm	19	14.917.260.695.442	10.972.948.396.032
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	- Phí bảo hiểm gốc		15.081.614.222.980	11.002.909.511.660
01.3	- Tăng dự phòng phí chưa được hưởng		(164.353.527.538)	(29.961.115.628)
02	2. Phí nhượng tái bảo hiểm	20	(155.622.984.250)	(124.437.019.034)
03	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần		14.761.637.711.192	10.848.511.376.998
04	4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		9.240.204.850	8.826.281.919
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm		14.770.877.916.042	10.857.337.658.917
11	6. Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	21	(2.807.209.714.937)	(2.218.685.919.149)
12	7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	21	66.843.412.393	54.639.313.231
13	8. Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	21	(5.322.697.574.685)	(7.227.590.977.003)
15	9. Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	21	(8.063.063.877.229)	(9.391.637.582.921)
16	10. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	22	(2.418.187.995.646)	(1.656.276.838.559)
	<i>Trong đó:</i>			
16.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		(2.343.618.931.451)	(1.606.839.147.704)
16.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(74.569.064.195)	(49.437.690.855)
17	11. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(10.481.251.872.875)	(11.047.914.421.480)
18	12. Lợi nhuận/(lỗ) gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm		4.289.626.043.167	(190.576.762.563)
22	13. Doanh thu hoạt động tài chính	23	2.374.357.888.655	2.057.074.519.604
23	14. Chi phí hoạt động tài chính	24	(330.397.965.245)	(564.500.531.225)
24	15. Lợi nhuận hoạt động tài chính		2.043.959.923.410	1.492.573.988.379
25	16. Chi phí bán hàng	25	(3.672.544.321.927)	(2.731.571.605.707)
26	17. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(1.781.868.181.374)	(1.495.626.286.287)
30	18. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		879.173.463.276	(2.925.200.666.178)
31	19. Thu nhập khác	27	381.067.600.803	203.512.339.940
40	21. Lợi nhuận khác	27	381.067.600.803	203.512.339.940

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo) B02-DNNT
Phần 2: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
50	22. Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế		1.260.241.064.079	(2.721.688.326.238)
51	23. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	-	-
52	24. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	28	(246.445.199.967)	544.883.542.746
60	25. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.013.795.864.112	(2.176.804.783.492)

Bà Trần Thị Thu Hằng
Chuyên viên kế toán

Bà Lê Thị Hoàng Trúc
Giám sát tài chính kiêm
Kế toán trưởng



Ông Chun Nam Ng
Giám đốc tài chính

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2020

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

B03-DNNT

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		1.260.241.064.079	(2.721.688.326.238)
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	9,10	41.458.680.888	29.434.538.563
03	Các khoản dự phòng		5.777.663.770.967	7.894.422.694.725
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		8.619.745.151	6.510.919.372
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(2.023.304.511.183)	(1.597.407.686.411)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		5.064.678.749.902	3.611.272.140.011
09	Tăng các khoản phải thu		(60.301.797.185)	(144.442.017.732)
11	Tăng các khoản phải trả		927.483.880.369	602.125.726.290
12	Giảm các khoản chi phí trả trước		116.871.947.763	71.492.771.272
17	Tiền thu/(chi) khác hoạt động kinh doanh		45.601.320	(493.064.268)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		6.048.778.382.169	4.139.955.555.573
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(52.858.324.107)	(58.952.303.635)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		7.181.818	1.818.182
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(9.632.247.701.459)	(5.915.130.154.563)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		584.837.509.100	871.097.245.700
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.119.687.541.874)	(1.507.105.501.573)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.174.318.645.783	1.174.318.645.783
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.848.295.901.442	1.500.000.688.144
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(7.197.334.329.297)	(3.935.769.561.962)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ nhận vốn góp	18	-	3.975.000.000.000
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	3.975.000.000.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(1.148.555.947.128)	4.179.185.993.611
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		6.747.370.545.644	2.574.613.939.464
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(10.324.381.470)	(6.429.387.431)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm		5.588.490.217.046	6.747.370.545.644

Bà Trần Thị Thu Hằng
Chuyên viên kế toán

Bà Lê Thị Hoàng Trúc
Giám sát tài chính kiêm
Kế toán trưởng

Ông Chun Nam Ng
Giám đốc tài chính

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2020

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

B09-DNNT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam) ("Công ty") là một doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 2122/GP ngày 12 tháng 6 năm 1999 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và Giấy phép chấp thuận cho Công ty thực hiện kinh doanh bảo hiểm số 13 TC/GCN ngày 20 tháng 5 năm 1999 do Bộ Tài chính cấp. Công ty đã tiến hành đăng ký lại giấy phép kinh doanh theo Luật kinh doanh bảo hiểm và nhận giấy phép thành lập và hoạt động mới số 13 GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 24 tháng 1 năm 2005 và giấy phép kinh doanh điều chỉnh mới nhất số 13/GPĐC24/KDBH ngày 24 tháng 7 năm 2018.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ, sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư, sản phẩm bảo hiểm liên kết chung, sản phẩm bảo hiểm hưu trí, tái bảo hiểm và các hoạt động đầu tư khác theo quy định hiện hành.

Công ty có trụ sở chính đặt tại tòa nhà Manulife, 75 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 85 chi nhánh, văn phòng đại diện, văn phòng giao dịch và địa điểm kinh doanh trên khắp cả nước.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 967 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 788 người).

Công ty có một công ty con như sau:

<i>Công ty con</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Công ty</i>
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) ("MIMV") (trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam)	Lập và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	100%

MIMV được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 04/UBCK-GPHĐQLQ ngày 14 tháng 6 năm 2005 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCK") cấp và Giấy Chứng nhận điều chỉnh mới nhất số 29/GPĐC-UBCK ngày 9 tháng 5 năm 2019.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 11. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 25 tháng 3 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do BTC ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán đang được Công ty áp dụng là Nhật ký chứng từ.

2.4 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đồng tiền kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo đồng Việt Nam ("VND") và đây cũng là đồng tiền kế toán của Công ty.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

3.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Công ty tiến hành trích lập dự phòng cho các khoản nợ phải thu này. Chi tiết tỷ lệ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

3.4 Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí bảo trì và sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản theo các tỷ lệ như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 36 năm
Chi phí nâng cấp văn phòng	3 - 5 năm
Thiết bị văn phòng	5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Đồ đạc và trang thiết bị	5 năm
Phần mềm vi tính	5 năm

3.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Các khoản đầu tư

Đầu tư ngắn hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, tạm ứng từ giá trị giải ước và các khoản đầu tư khác đáo hạn trong vòng 12 tháng hoặc dự định nắm giữ không quá một năm.

Đầu tư dài hạn bao gồm trái phiếu, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư khác dự định nắm giữ trên một năm và thời gian đáo hạn còn lại lớn hơn 12 tháng.

Ngoại trừ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ, tất cả các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tại thời điểm mua, các chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được tiếp tục ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng với lãi suất hiệu dụng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Lãi dự thu được tính và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng. Lãi của khoản đầu tư được ghi nhận theo lãi suất danh nghĩa.

Các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ được xem xét về khả năng giảm giá tại ngày báo cáo. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá thị trường.

Các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và định kỳ được đánh giá lại theo giá trị ghi sổ trừ các khoản giảm giá chứng khoán.

3.7.1 Tạm ứng từ giá trị giải ước

Chủ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ có hợp đồng bảo hiểm đã đóng phí đủ từ 24 tháng trở lên và có giá trị giải ước có quyền được yêu cầu vay theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với giá trị thấp hơn hoặc bằng 80% giá trị giải ước và lãi tích lũy đến thời điểm vay.

Tạm ứng từ giá trị giải ước được ghi nhận theo giá gốc và được trình bày trong phần "Các khoản đầu tư ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán riêng. Lãi suất cho từng hợp đồng sẽ do Công ty thông báo trong từng thời kỳ. Phần tiền lãi phát sinh từ các khoản tạm ứng từ giá trị giải ước này được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính trong báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

3.7.2 Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

3.7.3 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Đối với các khoản đầu tư, Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư. Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu tư được trình bày như sau:

Đối với các khoản đầu tư tài chính vào chứng khoán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, nếu xét thấy có bằng chứng khách quan về việc giảm giá thị trường so với giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán thì phần giảm giá được tính bằng khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá thực tế thị trường của các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng theo công thức như sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \text{Số lượng chứng khoán giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng} \times \left(\text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán} - \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng} \right)$$

Đối với chứng khoán chưa niêm yết, cùng một công thức được sử dụng để xác định phần giảm giá chứng khoán. Những phương pháp dưới đây được sử dụng để tính giá trị thị trường phục vụ cho việc so sánh với giá trị ghi sổ nhằm xác định mức tổn thất dự phòng:

- ▶ Đối với chứng khoán đã được đăng ký giao dịch trên sàn UPCoM, giá thị trường là giá trị giao dịch trung bình tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.
- ▶ Giá thị trường của các chứng khoán chưa niêm yết khác chưa được đăng ký giao dịch trên sàn UpCoM là giá bình quân tính trên các báo giá của ba công ty chứng khoán độc lập hoạt động tại Việt Nam.
- ▶ Đối với các chứng khoán chưa niêm yết không xác định được giá thị trường thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Khoản dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được lập nếu công ty con đang trong tình trạng lỗ.

Theo đó mức trích dự phòng được tính toán theo công thức như sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con} = \left(\text{Vốn góp thực tế của Công ty vào công ty con} - \text{Vốn chủ sở hữu thực tế của công ty con} \right) \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của Công ty}}{\text{Tổng số vốn góp thực của công ty con}}$$

3.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Lợi ích của nhân viên

3.9.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Trợ cấp hưu trí được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Công ty đã nghỉ hưu. Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội. Trước ngày 01/06/2017, khoản đóng góp này ở mức 18% tiền lương gộp của nhân viên theo hợp đồng lao động và không cao hơn 20 lần mức lương tối thiểu chung. Kể từ ngày 01/06/2017, Quyết định 595/QĐ-BHXH được ban hành ngày 14 tháng 04 năm 2017 có hiệu lực, mức đóng này giảm từ 18% xuống 17,5% tiền lương gộp của nhân viên theo hợp đồng lao động và không cao hơn 20 lần mức lương tối thiểu chung. Ngoài khoản đóng góp này, Công ty không còn nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí đối với nhân viên của mình.

3.9.2 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được từ đủ 12 tháng trở lên theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc cho khoảng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty nhưng không tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội mà chưa được chi trả khoản Trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.9.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Luật Việc Làm số 38/2013/QH13 của Quốc hội ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.10 Dự phòng nghiệp vụ

Các khoản nợ của hợp đồng bảo hiểm cho các sản phẩm truyền thống bao gồm dự phòng toán học, dự phòng phí chưa được hưởng ("UPR"), dự phòng bồi thường, dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa ghi nhận ("IBNR"), dự phòng chia lãi và dự phòng bảo đảm cân đối được trích lập phù hợp với các nguyên tắc tính toán bảo hiểm được chấp nhận chung và các quy định cụ thể trong Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 ("Thông tư 50") do Bộ Tài chính ban hành.

Dự phòng toán học được tính toán cho từng hợp đồng bảo hiểm cụ thể và dự phòng được tính toán cho mỗi hợp đồng bảo hiểm phải lớn hơn hoặc bằng không (0).

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

- ▶ Đối với hợp đồng bảo hiểm tham gia chia lãi có thời hạn hơn một năm:

- Những hợp đồng bảo hiểm phát hành sau ngày 1 tháng 1 năm 2006, dự phòng toán học được trích lập theo phương pháp Zillmer 3%, tức phần chênh lệch giữa giá trị hiện tại của các khoản bảo hiểm phải trả trong tương lai và giá trị hiện tại của phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh theo phương pháp Zillmer đối với các khoản phải thu phí bảo hiểm trong tương lai. Các khoản phải trả bảo hiểm bao gồm bồi thường tử vong, bồi thường thương tật, chi trả thưởng và giá trị đáo hạn hợp đồng. Các tỷ lệ tử vong được sử dụng dựa trên bảng tỷ lệ tử vong CSO 1980 và mức lãi suất kỹ thuật tối đa được áp dụng không vượt quá (theo quy định tại Thông tư 01/2019/TT-BTC):

[40% của (80% lãi suất bình quân của trái phiếu Chính phủ kỳ hạn từ (10) mười năm trở lên được phát hành trong hai mươi bốn (24) tháng gần nhất trước thời điểm trích lập dự phòng)

+ 60% của (70% lãi suất bình quân của trái phiếu Chính phủ kỳ hạn từ (10) mười năm trở lên được phát hành trong sáu (6) tháng gần nhất trước thời điểm trích lập dự phòng)]

và lãi suất kỹ thuật được sử dụng để trích lập dự phòng không được vượt quá tỷ suất đầu tư bình quân của bốn (4) quý liền kề trước đó của doanh nghiệp bảo hiểm và lãi suất tính phí của từng sản phẩm bảo hiểm theo quy định tại Thông tư 50. Trường hợp hợp đồng mất hiệu lực và hợp đồng không bảo đảm chia lãi không được tính dự phòng toán học.

- Những hợp đồng bảo hiểm phát hành trước ngày 1 tháng 1 năm 2006, dự phòng toán học được trích lập theo phương pháp Phí Bảo Hiểm Gộp, tức phần chênh lệch giữa giá trị hiện tại của toàn bộ số tiền phải trả trong tương lai và giá trị hiện tại của các khoản phải thu phí bảo hiểm gộp trong tương lai. Các khoản phải trả bảo hiểm bao gồm bồi thường tử vong, bồi thường thương tật, chi trả thưởng và giá trị đáo hạn hợp đồng, giá trị hoàn lại, cổ tức, hoa hồng và các chi phí khác. Các giá trị được sử dụng để tính toán dự phòng toán học cho các hợp đồng bảo hiểm này đã được đăng ký và chấp nhận bởi Bộ Tài chính. Dự phòng này không được thấp hơn mức dự phòng tối thiểu tính dựa trên phương pháp Zillmer 3%.

- ▶ Đối với hợp đồng không tham gia chia lãi, bao gồm Sản phẩm bảo hiểm tử kỳ hoàn phí thời hạn 7 năm, Sản phẩm bảo hiểm tử kỳ có hoàn phí, Bảo hiểm bổ trợ quyền lợi tử kỳ ("Quyền lợi kỳ hạn đảm bảo") và các sản phẩm bổ trợ gắn kèm hợp đồng bảo hiểm tham gia chia lãi: Bảo hiểm bổ trợ quyền lợi Tử Vong Và Thương Tật Do Tai Nạn Đóng Phí Ngắn Hạn, Bảo hiểm bổ trợ quyền lợi Thương Tật Toàn Bộ Vĩnh Viễn Đóng Phí Ngắn Hạn, Bảo hiểm bổ trợ quyền lợi Bệnh Lý Nghiêm Trọng Đóng Phí Ngắn Hạn, Bảo hiểm bổ trợ quyền lợi Tử Vong Đóng Phí Ngắn Hạn, Bảo hiểm bổ trợ quyền lợi miễn nộp phí dành cho Người Được Bảo Hiểm, Bảo hiểm bổ trợ quyền lợi Miễn Nộp Phí Dành Cho Bên Mua Bảo Hiểm, dự phòng toán học được trích lập theo phương pháp Zillmer 3%. Dự phòng này không được thấp hơn mức dự phòng tối thiểu tính dựa trên phương pháp FPT. Phương pháp FPT dựa trên sự khác biệt giữa giá trị hiện tại của dòng tiền bảo hiểm phải chi trả trong tương lai, và giá trị hiện tại của dòng phí bảo hiểm thuần có điều chỉnh theo phương pháp FPT cho khoản phí bảo hiểm được nhận trong tương lai. Dòng tiền bảo hiểm phải chi trả trong tương lai bao gồm quyền lợi tử vong, quyền lợi khác, quyền lợi phiếu tiền mặt, quyền lợi đáo hạn, và quyền lợi hoàn phí. Các tỷ lệ tử vong được sử dụng dựa trên bảng tỷ lệ tử vong CSO 1980 và mức lãi suất kỹ thuật tối đa được áp dụng không vượt quá (theo quy định tại Thông tư 01/2019/TT-BTC):

[40% của (80% lãi suất bình quân của trái phiếu Chính phủ kỳ hạn từ (10) mười năm trở lên được phát hành trong hai mươi bốn (24) tháng gần nhất trước thời điểm trích lập dự phòng)

+ 60% của (70% lãi suất bình quân của trái phiếu Chính phủ kỳ hạn từ (10) mười năm trở lên được phát hành trong sáu (6) tháng gần nhất trước thời điểm trích lập dự phòng)]

và lãi suất kỹ thuật được sử dụng để trích lập dự phòng không được vượt quá tỷ suất đầu tư bình quân của bốn (4) quý liền kề trước đó của doanh nghiệp bảo hiểm và lãi suất tính phí của từng sản phẩm bảo hiểm theo quy định tại Thông tư 50.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

- ▶ Đối với những hợp đồng bảo hiểm hỗ trợ Trợ Cấp Y Tế - Gia Hạn hàng Năm gắn kèm hợp đồng bảo hiểm tham gia chia lãi, Sản phẩm bảo hiểm tử kỳ trợ cấp nằm viện do tai nạn, Sản phẩm bảo hiểm tử kỳ với quyền lợi hỗ trợ quyền lợi phẫu thuật, dự phòng toán học được trích lập là phương pháp Zillmer 3%. Dự phòng này không được thấp hơn mức dự phòng tối thiểu tính dựa trên phương pháp phí chưa được hưởng 1/8.
- ▶ Đối với những hợp đồng bảo hiểm hỗn hợp có quyền lợi nhận thêm lãi (Excess Interest Endowment), dự phòng toán học được trích lập là sự lớn hơn giữa phương pháp Zillmer 3% và phương pháp Phí Bảo Hiểm Gộp.
- ▶ Đối với các quyền lợi Bảo Hiểm Tăng Cường gắn kèm hợp đồng bảo hiểm hỗn hợp có quyền lợi nhận thêm lãi (Excess Interest Endowment): quyền lợi Tử Vong Và Thương Tật Do Tai Nạn Đóng Phí Ngắn Hạn, quyền lợi Thương Tật Toàn Bộ Vĩnh Viễn Đóng Phí Ngắn Hạn, quyền lợi Bệnh Lý Nghiêm Trọng Đóng Phí Ngắn Hạn, quyền lợi Tử Vong Đóng Phí Ngắn Hạn, quyền lợi miễn nộp phí dành cho Người Được Bảo Hiểm, quyền lợi Miễn Nộp Phí Dành Cho Bên Mua Bảo Hiểm, dự phòng toán học được trích lập là sự lớn hơn giữa phương pháp Zillmer 3% và phương pháp Phí Bảo Hiểm Gộp. Dự phòng này không được thấp hơn mức dự phòng tối thiểu tính dựa trên phương pháp FPT.
- ▶ Đối với các quyền lợi Bảo Hiểm Tăng Cường - Bảo Hiểm Trợ Cấp Y Tế 2014 gắn kèm hợp đồng bảo hiểm hỗn hợp có quyền lợi nhận thêm lãi (Excess Interest Endowment), dự phòng toán học được trích lập là sự lớn hơn giữa phương pháp Zillmer 3% và phương pháp Phí Bảo Hiểm Gộp. Dự phòng này không được thấp hơn mức dự phòng tối thiểu tính dựa trên phương pháp phí chưa được hưởng 1/8.
- ▶ Đối với những hợp đồng bảo hiểm của Sản phẩm bảo hiểm sức khỏe ung thư 360, dự phòng toán học được xác định bằng số lớn hơn giữa Dự Phòng Phí Chưa Được Hưởng và Dự phòng Toán Học theo phương pháp FPT.

Dự phòng phí chưa được hưởng là dự phòng cho thu nhập chưa được hưởng của những khoản phí bảo hiểm đã thu vào ngày kết thúc năm tài chính và được tính toán cho tất cả các đơn bảo hiểm còn hiệu lực tại ngày lập báo cáo.

Dự phòng bồi thường là dự phòng cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm chưa giải quyết.

Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa ghi nhận bao gồm dự phòng dựa trên các chi phí ước tính đã khiếu nại nhưng chưa giải quyết tại cuối thời điểm lập báo cáo và để đáp ứng các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại tại cuối thời kỳ lập báo cáo. Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa ghi nhận chỉ áp dụng với các sản phẩm có kỳ hạn không quá một năm, theo Thông tư 50.

Dự phòng chia lãi bao gồm 2 loại:

- ▶ Dự phòng cho phần bảo tức đã công bố:
 - Phần lãi đã công bố sẽ chia cho khách hàng trong năm tài chính.
 - Bảo tức và lãi tích lũy: toàn bộ bảo tức và lãi tích lũy trong các năm tài chính trước đã công bố chia cho khách hàng trong năm tài chính hiện tại.
- ▶ Dự phòng cho phần bảo tức chưa công bố:
 - Dự phòng cho lợi nhuận chưa chia: là khoản tiền được trích lập hàng năm (tối đa lên đến 10% lợi nhuận hàng năm của Quỹ tham gia chia lãi). Tại thời điểm trích lập, dự phòng này phải thấp hơn 0.5% của thời hạn trung bình còn lại của các hợp đồng tham gia chia lãi nhân với tổng dư nợ của Quỹ tham gia chia lãi.
 - Bảo tức đặc biệt (nếu có): là khoản điều chỉnh trên bảo tức để tuân thủ theo Điều 76, điểm 2 - Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 ("Nghị định 73") ban hành bởi Chính phủ.

Dự phòng bảo đảm cân đối được trích lập bằng 1% lợi nhuận trước thuế và tối đa là 5% phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính của công ty bảo hiểm.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

Theo Thông tư số 52/2016/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 3 năm 2016, và Thông tư số 50/2017/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017, Công ty đã trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cho sản phẩm bảo hiểm liên kết chung như sau:

- ▶ Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung là giá trị hoàn lại của hợp đồng trong quỹ liên kết chung. Giá trị hoàn lại của hợp đồng bảo hiểm liên kết chung phải bảo đảm các cam kết tại hợp đồng bảo hiểm.
- ▶ Đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết chung đóng phí linh hoạt được phê chuẩn trong năm 2019, dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung bằng trung bình có trọng số của Giá trị hoàn lại và Giá trị tài khoản hợp đồng. Giá trị hoàn lại của hợp đồng bảo hiểm liên kết chung phải bảo đảm các cam kết tại hợp đồng bảo hiểm.
- ▶ Dự phòng rủi ro bảo hiểm là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng (x% của phí bảo hiểm rủi ro) hoặc dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai nhưng không bao gồm chi phí chi trả khoản thưởng duy trì hợp đồng trong suốt thời hạn của hợp đồng.
- ▶ Dự phòng được trích lập cho chi phí chi trả khoản thưởng duy trì hợp đồng, Đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết chung được bắt đầu triển khai năm 2010 và 2012, dự phòng này bằng giá trị hiện tại của phần chi phí chi trả khoản thưởng duy trì hợp đồng trong tương lai. Đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết chung được bắt đầu triển khai năm 2015, dự phòng này bằng giá trị hiện tại của phần chi phí chi trả khoản thưởng duy trì hợp đồng trong tương lai trừ đi giá trị hiện tại của phần phí bảo hiểm được phân bổ cho mục đích chi trả khoản thưởng duy trì hợp đồng trong tương lai. Đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết chung được bắt đầu triển khai năm 2019, dự phòng này bằng chênh lệch giữa khoản dự phòng cho tất cả các quyền lợi (kể cả quyền lợi duy trì hợp đồng) và khoản dự phòng cho tất cả các quyền lợi (ngoại trừ quyền lợi duy trì hợp đồng).
- ▶ Dự phòng bồi thường: được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- ▶ Dự phòng bảo đảm khả năng thanh toán bổ sung (resilience reserve). Dự phòng này dùng để bảo đảm cam kết của doanh nghiệp đối với khách hàng theo thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi thị trường đầu tư có biến động lớn.

Theo Thông tư số 135/2012/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 8 năm 2012, Công ty đã trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cho sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị như sau:

- ▶ Dự phòng rủi ro bảo hiểm là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng hoặc dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng không bao gồm khoản thưởng duy trì hợp đồng được tách riêng để tính dự phòng.
- ▶ Dự phòng cho khoản thưởng duy trì hợp đồng mà khách hàng được hưởng vào cuối năm kỷ niệm hợp đồng thứ 15 được tính bằng hiện giá khoản thưởng duy trì hợp đồng phải trả dựa trên các xác suất tính phí. Khoản dự phòng này sẽ được trích từ Quỹ Chủ sở hữu.
- ▶ Dự phòng bồi thường: được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

Theo Thông tư số 115/2013/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 08 năm 2013, Công ty đã trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cho sản phẩm bảo hiểm hưu trí như sau:

- ▶ Dự phòng rủi ro bảo hiểm: là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng và dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

- ▶ Dự phòng bồi thường: được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- ▶ Dự phòng nghiệp vụ đối với tài khoản bảo hiểm hưu trí: là tổng giá trị tài khoản bảo hiểm hưu trí tại thời điểm trích lập.

Khoản phải trả quyền lợi bổ sung miễn phí bảo hiểm trong báo cáo tài chính riêng là khoản phải trả nhằm ghi nhận nghĩa vụ của Công ty đối với các trường hợp đã phát sinh bồi thường có liên quan đến quyền lợi này. Khoản phải trả này được tính bằng hiện giá của các kỳ phí bảo hiểm được miễn trong tương lai. Khoản tiền phải trả này đảm bảo Công ty có đầy đủ nguồn vốn để trang trải các nghĩa vụ nợ trong tương lai và tác động của những thay đổi tỷ lệ tử vong đã được thể hiện trong tỷ suất chiết khấu dùng để tính toán hiện giá của khoản phải trả này như đã đề cập trên đây.

3.11 Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ dựa theo Nghị định 73.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn tại Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư 200 để hạch toán các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch ("tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình"). Tỷ giá xấp xỉ này có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tại ngày cuối mỗi tháng, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua chuyển khoản bình quân gia quyền của ngân hàng thương mại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được xác định phù hợp với Thông tư 50 về việc cung cấp các hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm. Phí bảo hiểm đóng định kỳ được ghi nhận là doanh thu theo nguyên tắc dồn tích khi hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết. Đối với hợp đồng bảo hiểm đóng phí một lần, doanh thu được ghi nhận vào ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Các khoản phí đến hạn sau ngày lập báo cáo nhưng đã nhận được trước ngày kết thúc năm tài chính sẽ được ghi nhận là "Doanh thu chưa thực hiện" trên bảng cân đối kế toán riêng.

Tổng phí thu được từ hợp đồng bảo hiểm liên kết chung cũng được ghi nhận là doanh thu.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng với lãi suất hiệu dụng của các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của nó khi đáo hạn. Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư trái phiếu đã được dồn tích trước khi Công ty mua lại khoản trái phiếu đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư trái phiếu, Công ty phải phân bổ vào cả các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua mới được ghi nhận là doanh thu của Công ty. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

Cổ tức

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Lãi/lỗ hoạt động đầu tư chứng khoán

Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn theo phương pháp nhập trước xuất trước của chứng khoán.

3.14 Chi trả tiền bảo hiểm và chi trả đáo hạn

Chi trả tiền bảo hiểm và chi trả đáo hạn được ghi nhận khi nghĩa vụ thanh toán của Công ty theo điều khoản của hợp đồng bảo hiểm được xác lập.

3.15 Hoa hồng

Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong năm. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với Thông tư 50.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải trả cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được hoàn lại từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, và các công cụ tài chính được niêm yết.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

3.18 Tài sản và công nợ trên tài khoản riêng

Tài sản trên tài khoản riêng được ghi nhận theo giá trị hợp lý và thể hiện số tiền riêng biệt của chủ hợp đồng sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư (gọi tắt là "chủ hợp đồng") được dùng để đầu tư theo quy chế sản phẩm bảo hiểm đầu tư liên kết đơn vị. Các tài sản này chủ yếu bao gồm chứng khoán vốn, trái phiếu và tiền gửi có kì hạn. Tài sản của chủ hợp đồng được theo dõi một cách hợp pháp, riêng biệt và không chịu mọi khiếu nại phát sinh từ các công việc kinh doanh khác của Công ty. Chủ hợp đồng phải chịu mọi rủi ro đầu tư gắn liền với các biến động về giá của thị trường, ngoại trừ các khoản bảo đảm tối thiểu mà Công ty cung cấp và khoản tiền phát sinh từ rủi ro tử vong.

Công nợ trên tài khoản riêng trình bày công nợ từ số dư tài khoản trong khoản mục tài sản trên tài khoản riêng của chủ hợp đồng và là một phần dự phòng nghiệp vụ theo Thông tư số 135/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 8 năm 2012. Phần công nợ này được tính bằng tổng số các đơn vị đầu tư của chủ hợp đồng tại ngày định giá nhân với giá mua của đơn vị quỹ (giá trị tài sản ròng của các quỹ đầu tư từ tài khoản riêng). Doanh thu đầu tư, lãi hoặc lỗ đầu tư được thực hiện từ khoản mục tài sản trên tài khoản riêng khi phát sinh được tính cho chủ hợp đồng và không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Phí quản lý tài sản thu từ chủ hợp đồng được trình bày trong chỉ tiêu "Doanh thu hoạt động tài chính" của báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền	895.059.752.854	894.873.629.405
<i>Tiền mặt tại quỹ</i>	10.430.856.794	26.269.091.728
<i>Tiền gửi thanh toán</i>	864.204.232.073	802.626.199.148
<i>Tiền đang chuyển</i>	20.424.663.987	65.978.338.529
Các khoản tương đương tiền	4.693.430.464.192	5.852.496.916.239
<i>Tiền gửi ngắn hạn bằng đồng Việt Nam (i)</i>	4.161.417.464.192	3.928.639.916.239
<i>Tiền gửi ngắn hạn bằng đồng USD (ii)</i>	532.013.000.000	1.923.857.000.000
	5.588.490.217.046	6.747.370.545.644

(i) Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn gốc nhỏ hơn 3 tháng và được hưởng lãi suất từ 3,90%/năm đến 5,00%/năm.

(ii) Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn gốc nhỏ hơn 3 tháng và được hưởng lãi suất 0,00%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ phiếu	3.006.715.619.893	2.567.010.638.861
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	2.943.592.605.084	2.515.459.350.711
<i>Cổ phiếu UPCoM</i>	63.123.014.809	51.551.288.150
Trái phiếu Chính phủ (i)	703.856.220.429	97.221.003.204
Tiền gửi ngắn hạn	3.357.009.916.191	799.216.243.460
<i>Tiền gửi ngắn hạn bằng đồng Việt Nam (ii)</i>	1.969.149.916.191	799.216.243.460
<i>Tiền gửi ngắn hạn bằng đồng USD (iii)</i>	1.387.860.000.000	-
Tạm ứng từ giá trị giải ước (iv)	749.993.619.617	658.912.416.000
Chứng chỉ quỹ	103.000.002.324	103.000.002.324
<i>Quỹ đầu tư Cân bằng Manulife (v)</i>	70.000.000.000	70.000.000.000
<i>Quỹ đầu tư Cổ phiếu Manulife (vi)</i>	33.000.002.324	33.000.002.324
Dự phòng cho các khoản đầu tư ngắn hạn	(303.269.509.100)	(357.900.613.009)
<i>Dự phòng cho cổ phiếu niêm yết</i>	(274.377.994.291)	(343.389.345.535)
<i>Dự phòng cho cổ phiếu UPCoM</i>	(28.891.514.809)	(10.740.970.355)
<i>Dự phòng cho chứng chỉ quỹ</i>	-	(3.770.297.119)
	7.617.305.869.354	3.867.459.690.840

(i) Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn gốc từ 5 năm đến 15 năm và được hưởng lãi suất từ 9,1%/năm đến 11,6%/năm.

(ii) Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn gốc lớn hơn 3 tháng và được hưởng lãi suất từ 3,7%/năm đến 7,5%/năm.

(iii) Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn gốc lớn hơn 3 tháng và được hưởng lãi suất 0,0%/năm.

(iv) Tạm ứng từ giá trị giải ước bao gồm các khoản cho vay theo hợp đồng và cho vay phí tự động. Lãi suất trung bình của các khoản tạm ứng từ giá trị giải ước là 10,6%/năm.

(v) Quỹ đầu tư Cân bằng Manulife là quỹ đầu tư chứng khoán đại chúng dạng mở đầu tư vào các chứng khoán, trái phiếu và các công cụ tiền tệ tại thị trường Việt Nam và được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) ("MIMV") (trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam). Quỹ được cấp phép chào bán Chứng Chỉ Quỹ ra công chúng lần đầu vào ngày 20 tháng 7 năm 2017 bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

(vi) Quỹ đầu tư Cổ phiếu Manulife là quỹ đầu tư chứng khoán đại chúng dạng mở đầu tư 100% vào các chứng khoán tại thị trường Việt Nam và được quản lý bởi MIMV. Quỹ được cấp phép chào bán Chứng Chỉ Quỹ ra công chúng lần đầu vào ngày 25 tháng 7 năm 2014 bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

6. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

Đây là các khoản phí bảo hiểm phải thu từ người mua bảo hiểm.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
	VND	VND
Lãi phải thu trái phiếu	913.240.940.031	724.292.795.857
Tiền môi cho các Quỹ liên kết đơn vị	131.957.000.000	131.957.000.000
Phải thu đại lý	69.211.146.666	51.884.885.017
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	49.413.949.520	30.450.780.500
Lãi phải thu từ tạm ứng giá trị giải ước	30.817.389.000	29.107.327.000
Phải thu phí quản lý	13.383.450.569	8.034.621.674
Cổ tức và trái tức phải thu	4.713.659.600	10.377.394.000
Phải thu về đầu tư	2.808.549.348	-
Các khoản phải thu khác	18.668.150.592	6.250.473.136
	1.234.214.235.326	992.355.277.184

8. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
	VND	VND
Ký quỹ dài hạn	35.672.914.405	35.467.336.941
Ký quỹ bảo hiểm (*)	21.975.085.871	22.020.687.191
Các khoản phải thu đại lý dài hạn	1.683.519.189	1.859.019.189
	59.331.519.465	59.347.043.321

(*) Ký quỹ bảo hiểm là khoản tiền ký quỹ được tính 2% trên vốn pháp định theo quy định tại Nghị định 73.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

B09-DNNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc và chi phí nâng cấp văn phòng VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Đồ đạc và trang thiết bị VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	208.363.329.659	74.910.340.866	12.767.648.578	22.340.890.136	318.382.209.239
Mua trong năm	40.646.298.888	14.857.760.238	-	3.967.993.222	59.472.052.348
Thanh lý	-	(518.396.894)	(1.637.282.551)	(396.157.632)	(2.551.837.077)
Số cuối năm	249.009.628.547	89.249.704.210	11.130.366.027	25.912.725.726	375.302.424.510
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	32.859.635.238	26.925.846.710	5.120.216.603	7.506.912.650	72.412.611.201
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số đầu năm	(90.419.251.472)	(47.556.272.684)	(10.141.077.222)	(10.043.405.460)	(158.160.006.838)
Hao mòn trong năm	(24.811.630.103)	(12.542.231.034)	(1.001.691.568)	(1.915.792.475)	(40.271.345.180)
Thanh lý	-	518.396.894	1.637.282.551	396.157.632	2.551.837.077
Số cuối năm	(115.230.881.575)	(59.580.106.824)	(9.505.486.239)	(11.563.040.303)	(195.879.514.941)
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	117.944.078.187	27.354.068.182	2.626.571.356	12.297.484.676	160.222.202.401
Số cuối năm	133.778.746.972	29.669.597.386	1.624.879.788	14.349.685.423	179.422.909.569

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm vi tính VND</i>
Nguyên giá	
Số đầu năm	6.280.903.105
Mua trong năm	2.605.893.797
Số cuối năm	<u>8.886.796.902</u>
<i>Trong đó:</i>	
Đã khấu hao hết	3.240.770.013
Giá trị khấu hao lũy kế	
Số đầu năm	(3.782.580.231)
Hao mòn trong năm	(1.187.335.708)
Số cuối năm	<u>(4.969.915.939)</u>
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	2.498.322.874
Số cuối năm	<u><u>3.916.880.963</u></u>

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Đầu tư vào công ty con	83.000.000.000	83.000.000.000
Đầu tư vào MIMV	83.000.000.000	83.000.000.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	25.835.871.481.091	20.567.263.680.117
Trái phiếu (i), trong đó:	25.696.171.481.091	20.427.563.680.117
<i>Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu Chính phủ bảo lãnh</i>	17.748.759.924.994	15.061.868.010.621
<i>Trái phiếu doanh nghiệp và Trái phiếu chính quyền địa phương</i>	7.947.411.556.097	5.365.695.669.496
Các khoản tiền gửi ngân hàng dài hạn (ii)	139.700.000.000	139.700.000.000
	<u>25.918.871.481.091</u>	<u>20.650.263.680.117</u>
Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn	(741.728.916)	(285.163.438)
Dự phòng cho trái phiếu doanh nghiệp	(741.728.916)	(285.163.438)
	<u>25.918.129.752.175</u>	<u>20.649.978.516.679</u>

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

- (i) Bao gồm các trái phiếu có thời hạn từ 5 năm đến 30 năm và được hưởng lãi suất từ 4,70%/năm đến 15,00%/năm.

Chi tiết các trái phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Mệnh giá VND	Giá trị ghi sổ VND	Mệnh giá VND	Giá trị ghi sổ VND
Trái phiếu Chính phủ	14.232.385.400.000	14.817.831.386.806	11.462.735.400.000	11.868.295.363.335
Trái phiếu Chính phủ bảo lãnh	2.935.057.000.000	2.930.928.538.188	3.195.057.000.000	3.193.572.647.286
Trái phiếu doanh nghiệp và Trái phiếu chính quyền địa phương	7.947.409.000.000	7.947.411.556.097	5.365.539.000.000	5.365.695.669.496
	25.114.851.400.000	25.696.171.481.091	20.023.331.400.000	20.427.563.680.117

- (ii) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc 7 năm và được hưởng lãi suất từ 7,4%/năm đến 8,0%/năm.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí để cải tạo văn phòng, tiền thuê đất trả trước và chi phí ứng trước cho dịch vụ Bancassurance được phân bổ trong khoản thời gian từ trên 1 năm đến 30 năm. Thay đổi của các khoản chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	1.763.587.268.734	1.849.408.188.705
Tăng trong năm	11.097.753.591	25.373.725.155
Phân bổ trong năm	(140.520.083.641)	(111.194.645.126)
Số cuối năm	1.634.164.938.684	1.763.587.268.734

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	1.487.341.056.388	1.106.987.367.561
Hoa hồng và chi phí đại lý	599.724.618.131	521.463.426.523
Cổ tức và lãi	561.133.192.000	400.500.953.000
Bồi thường và trả tiền bảo hiểm	112.643.861.610	84.984.548.160
Phải trả cho hoạt động tái bảo hiểm	73.038.161.148	30.298.201.991
Các khoản phải trả khác (*)	140.801.223.499	69.740.237.887
Phải trả khác cho người bán	133.847.807.288	86.943.264.601
Phải trả cho nhà cung cấp	82.809.816.291	45.314.173.502
Các khoản ký quỹ của đại lý	43.662.815.876	35.360.988.686
Phải trả hoạt động quản lý quỹ (Thuyết minh số 29)	7.375.175.121	6.268.102.413
	1.621.188.863.676	1.193.930.632.162

(*) Bao gồm trong khoản phải trả này là 19.362.060.275 VND do người mua bảo hiểm thanh toán để mua các đơn vị quỹ của các quỹ liên kết đơn vị nhưng chưa được thực hiện tại ngày kết thúc năm tài chính. Đây là một phần của dự phòng nghiệp vụ đối với sản phẩm liên kết đơn vị.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Trong năm			Số cuối năm VND
	Số đầu năm VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
Phải nộp				
Thuế thu nhập cá nhân của đại lý	17.243.618.086	161.592.348.182	(158.689.394.916)	20.146.571.352
Thuế thu nhập cá nhân của nhân viên	6.878.649.809	145.578.744.571	(144.866.224.838)	7.591.169.542
Thuế nhà thầu	309.467.006	5.289.524.051	(4.439.891.481)	1.159.099.576
Thuế giá trị gia tăng	58.162.237	590.671.314	(543.675.079)	105.158.472
	24.489.897.138	313.051.288.118	(308.539.186.314)	29.001.998.942

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí đại lý	517.712.122.939	490.714.802.640
Chi phí công nghệ thông tin	135.486.218.424	100.757.577.014
Chi phí truyền thông và hội nghị	164.939.311.742	98.387.903.853
Chi phí phúc lợi nhân viên	69.841.132.019	36.803.442.354
Thưởng nhân viên	59.924.749.346	30.124.253.024
Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	45.673.140.823	33.660.562.945
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.216.599.812	11.140.373.131
Chi phí bưu phẩm và văn phòng phẩm	23.104.960.952	10.164.914.236
Hoa hồng phải trả	22.764.073.962	23.206.693.135
Chi phí khuyến mãi	19.736.797.096	23.399.005.753
Chi phí nâng cấp, sửa chữa văn phòng	14.887.893.810	11.069.882.980
Chi phí dịch vụ ngân hàng	7.799.186.968	3.708.314.002
Chi phí in ấn, ấn phẩm	7.333.509.377	9.546.606.043
Chi phí thu phí bảo hiểm	5.266.807.765	5.506.120.922
Chi đóng góp công tác quản lý, giám sát thị trường bảo hiểm	4.614.000.982	3.363.211.246
Chi phí thuê	4.362.900.399	11.780.266.645
Chi phí vận chuyển	1.659.693.290	3.102.975.944
Chi phí phải trả khác	17.484.371.987	22.061.774.929
	1.147.807.471.693	928.498.680.796

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC, PHÍ BẢO HIỂM TẠM THU, DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

16.1 Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả Công ty Manulife Financial Asia Limited (Thuyết minh số 30)	345.086.984.395	134.563.528.853
Phải trả đại lý	35.136.508.980	24.660.858.073
Thưởng nhân viên điều hành	9.165.246.324	4.696.580.669
Kinh phí công đoàn	3.647.215.642	3.953.215.304
Ký quỹ của nhân viên thu phí	785.630.001	1.201.630.001
Các khoản phải trả khác	12.683.584.632	7.594.539.599
	406.505.169.974	176.670.352.499

16.2 Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phí bảo hiểm tạm thu	74.599.831.000	33.298.616.000
Phí bảo hiểm thu trước	14.860.496.000	12.533.899.890
	89.460.327.000	45.832.515.890

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

17. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	Số đầu năm VND	Thay đổi dự phòng trong năm VND	Số cuối năm VND
Dự phòng toán học (i)	23.698.169.958.168	5.259.098.668.156	28.957.268.626.324
Dự phòng phí chưa được hưởng	116.773.840.444	164.353.527.538	281.127.367.982
Dự phòng bồi thường (ii)	125.188.710.847	30.910.789.588	156.099.500.435
Dự phòng chia lãi	1.874.252.439.598	339.691.534.534	2.213.943.974.132
Dự phòng đảm bảo cân đối	18.950.801.394	12.729.707.718	31.680.509.112
Dự phòng đảm bảo khả năng thanh toán bổ sung	7.140.958.477	6.568.458	7.147.526.935
	25.840.476.708.928	5.806.790.795.992	31.647.267.504.920

(i) Thay đổi trong dự phòng toán học như sau:

	Số đầu năm VND	Thay đổi dự phòng trong năm VND	Số cuối năm VND
Dự phòng cơ bản	23.445.440.422.608	5.172.932.478.904	28.618.372.901.512
Bảo hiểm liên kết chung	1.488.032.727.586	1.655.549.694.100	3.143.582.421.686
Bảo hiểm hưu trí	38.195.307.220	13.812.608.420	52.007.915.640
Hợp đồng bảo hiểm không tham gia chia lãi	532.350.631.911	202.660.451.614	735.011.083.525
Hợp đồng bảo hiểm tham gia chia lãi trước 01/01/2006	2.131.131.365.832	(309.142.421.177)	1.821.988.944.655
Hợp đồng bảo hiểm tham gia chia lãi sau 01/01/2006	19.255.730.390.059	3.610.052.145.947	22.865.782.536.006
Dự phòng duy trì hợp đồng	105.744.680.495	90.280.763.158	196.025.443.653
Chủ sở hữu	43.435.235.104	(352.919.595)	43.082.315.509
Bảo hiểm liên kết chung	62.309.445.391	90.633.682.753	152.943.128.144
Dự phòng rủi ro bảo hiểm	146.984.855.065	(4.114.573.906)	142.870.281.159
Bảo hiểm liên kết đơn vị	1.494.135.491	5.334.474.279	6.828.609.770
Bảo hiểm liên kết chung	119.532.162.933	(19.427.386.075)	100.104.776.858
Bảo hiểm hưu trí	25.958.556.641	9.978.337.890	35.936.894.531
	23.698.169.958.168	5.259.098.668.156	28.957.268.626.324

(ii) Dự phòng bồi thường tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa ghi nhận và dự phòng cho các tổn thất đã yêu cầu nhưng chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm với số dự lần lượt là 21.177.965.569 VND và 134.921.534.867 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: lần lượt là 5.103.761.482 VND và 120.084.949.365 VND).

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

B09-DNNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn đầu tư VND	Quỹ dự trữ bất buộc VND	Lợi nhuận chưa phân phối/ (lỗ lũy kế) VND	Tổng cộng VND
Năm trước (trình bày lại)				
Số đầu năm	5.720.000.000.000	74.934.820.019	(363.993.421.134)	5.430.941.398.885
Vốn góp thêm trong năm	3.975.000.000.000	-	-	3.975.000.000.000
Lỗ thuần trong năm	-	-	(2.176.804.783.492)	(2.176.804.783.492)
Số cuối năm	9.695.000.000.000	74.934.820.019	(2.540.798.204.626)	7.229.136.615.393
Năm nay				
Số đầu năm (trình bày lại)	9.695.000.000.000	74.934.820.019	(2.540.798.204.626)	7.229.136.615.393
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	1.013.795.864.112	1.013.795.864.112
Trích lập quỹ dự trữ bất buộc	-	50.689.793.206	(50.689.793.206)	-
Số cuối năm	9.695.000.000.000	125.624.613.225	(1.577.692.133.720)	8.242.932.479.505

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

19. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bảo hiểm liên kết đầu tư	7.962.249.044.820	4.799.584.413.470
Bảo hiểm hỗn hợp	5.890.291.103.260	5.518.720.239.780
Sản phẩm phụ	1.189.248.939.550	659.351.748.850
Bảo hiểm tử kỳ	15.872.710.260	13.976.795.200
Bảo hiểm hưu trí	12.041.021.090	11.276.314.360
Bảo hiểm sức khỏe	11.911.404.000	-
Phí bảo hiểm gốc	15.081.614.222.980	11.002.909.511.660
Tăng dự phòng phí chưa được hưởng	(164.353.527.538)	(29.961.115.628)
	14.917.260.695.442	10.972.948.396.032

20. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bảo hiểm liên kết đầu tư	113.838.409.472	86.366.642.915
Bảo hiểm hỗn hợp	31.771.768.832	29.364.082.110
Sản phẩm phụ	9.473.165.910	7.325.987.688
Bảo hiểm tử kỳ	14.173.700	1.380.306.321
Bảo hiểm sức khỏe	525.466.336	-
	155.622.984.250	124.437.019.034

21. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG VÀ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi bồi thường bảo hiểm gốc, trả tiền bảo hiểm	2.807.209.714.937	2.218.685.919.149
<i>Chi phí bảo tức, cổ tức</i>	974.344.869.020	787.311.905.370
<i>Đáo hạn hợp đồng</i>	624.487.957.000	628.058.780.000
<i>Bồi thường nằm viện và chi phí thuốc men</i>	499.053.180.290	250.047.939.760
<i>Hủy bỏ hợp đồng</i>	365.844.074.400	323.538.203.820
<i>Bồi thường tử vong</i>	187.971.483.227	133.790.983.199
<i>Bảo hiểm thương tật, quyền lợi miễn nộp phí</i>	25.753.801.000	16.728.877.000
<i>Bồi thường khác</i>	129.754.350.000	79.209.230.000
Các khoản thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(66.843.412.393)	(54.639.313.231)
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	5.322.697.574.685	7.227.590.977.003
<i>Dự phòng toán học</i>	5.259.098.668.156	7.227.331.732.363
<i>Dự phòng bồi thường</i>	30.910.789.588	49.675.620.464
<i>Dự phòng chia lãi</i>	19.951.840.765	(52.862.235.782)
<i>Dự phòng đảm bảo cân đối</i>	12.729.707.718	-
<i>Dự phòng đảm bảo khả năng thanh toán bổ sung</i>	6.568.458	3.445.859.958
	8.063.063.877.229	9.391.637.582.921

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

22. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Chi hoa hồng bảo hiểm	2.343.618.931.451	1.606.839.147.704
Chi phí giám định giải quyết quyền lợi bảo hiểm	45.507.593.852	24.344.765.824
Chi Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	29.061.470.343	25.092.925.031
	<u>2.418.187.995.646</u>	<u>1.656.276.838.559</u>

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Lãi từ đầu tư trái phiếu	1.712.893.274.798	1.354.448.119.545
Lãi tiền gửi ngân hàng	218.369.615.928	160.063.218.911
Doanh thu phí quản lý	120.004.257.696	76.674.553.199
Lãi từ mua bán trái phiếu	113.230.646.671	80.973.349.316
Lãi từ mua bán cổ phiếu	84.578.775.454	259.540.884.228
Lãi từ tạm ứng giá trị giải ước	72.251.430.000	68.897.890.000
Cổ tức	48.739.221.510	26.907.040.840
Lãi từ chênh lệch tỷ giá	-	26.284.861.748
Phân bổ chiết khấu trái phiếu	2.610.047.940	2.467.891.075
Doanh thu khác từ hoạt động tài chính	1.680.618.658	816.710.742
	<u>2.374.357.888.655</u>	<u>2.057.074.519.604</u>

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Phí quản lý đầu tư	185.227.821.253	125.659.626.233
Lỗ từ mua bán cổ phiếu	156.998.959.835	84.302.695.289
Phân bổ phụ trội trái phiếu	31.566.260.811	15.378.292.142
Phí đầu tư	6.808.020.321	5.240.684.523
Lỗ từ chênh lệch tỷ giá	2.145.444.226	-
Phí ngân hàng	101.637.370	102.662.370
Lãi trả cho tiền ký quỹ của đại lý (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(54.183.685.631)	332.971.194.928
Chi phí tài chính khác	1.678.932.060	781.481.740
	<u>330.397.965.245</u>	<u>564.500.531.225</u>

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Chi phí khen thưởng, hỗ trợ đại lý	2.899.861.670.362	2.128.299.383.069
Chi phí thi đua, hội nghị	727.305.268.824	558.490.120.932
Chi phí khuyến mãi	32.628.019.475	39.484.956.864
Chi phí khác	12.749.363.266	5.297.144.842
	<u>3.672.544.321.927</u>	<u>2.731.571.605.707</u>

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Chi phí lương	771.612.690.807	673.483.523.927
Chi phí liên quan thuê văn phòng	241.262.776.625	189.712.806.712
Chi phí vật liệu văn phòng	144.466.423.959	95.205.059.165
Chi phí đào tạo và quảng cáo	101.767.109.978	99.710.747.285
Chi phí hệ thống công nghệ thông tin	90.596.404.584	112.502.296.939
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	84.013.593.940	69.456.047.916
Chi phí ngân hàng	74.813.567.123	33.745.425.116
Chi phí truyền thông	42.958.328.529	36.222.744.549
Chi phí khấu hao và hao mòn TSCĐ	41.458.680.887	29.434.538.563
Chi công tác phí	29.805.361.428	30.969.163.304
Chi phí khác	159.113.243.514	125.183.932.811
	<u>1.781.868.181.374</u>	<u>1.495.626.286.287</u>

27. LỢI NHUẬN KHÁC

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Lãi phân bổ và thu nhập khác trích từ giá trị tài khoản chủ hợp đồng	350.231.921.330	173.633.087.510
Thu từ đại lý	14.283.425.420	11.722.828.060
Thu từ cho thuê văn phòng và dịch vụ	3.426.190.869	2.925.749.765
Thu từ thanh lý tài sản cố định và công cụ	7.181.818	1.818.182
Thu khác	13.118.881.366	15.228.856.423
	<u>381.067.600.803</u>	<u>203.512.339.940</u>

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận chịu thuế trong năm 2019 (2018: 20%).

Công ty đã được cơ quan thuế quyết toán đến hết năm 2007.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuyết minh số 28.1)	-	-
(Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại (Thuyết minh số 28.2)	(246.445.199.967)	544.883.542.746
	(246.445.199.967)	544.883.542.746

28.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lỗ kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	1.260.241.064.079	(2.721.688.326.238)
Thuế TNDN theo thuế suất 20% (2018: 20%)	252.048.212.816	(544.337.665.248)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Chi phí không được khấu trừ thuế	4.144.831.453	4.835.530.670
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	(9.747.844.302)	(5.381.408.168)
(Chi phí)/thu nhập thuế TNDN ước tính	246.445.199.967	(544.883.542.746)
Lỗ tính thuế (đã sử dụng trong năm)/ để bù trừ với lợi nhuận tính thuế trong tương lai	(246.445.199.967)	544.883.542.746
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả kinh doanh riêng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VND</i>	<i>(trình bày lại)</i> <i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>(trình bày lại)</i> <i>VND</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Chi phí phải trả	229.570.284.337	185.211.514.414	44.358.769.923	74.444.792.127
Chi phí thưởng nhân viên điều hành	1.795.844.902	939.316.134	856.528.768	(776.091.171)
Lỗi có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai	185.141.872.838	482.761.250.451	(297.619.377.613)	470.107.540.357
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.977.283.760	1.189.164.688	788.119.072	355.996.911
Dự phòng đầu tư	5.926.648.745	755.888.862	5.170.759.883	751.304.522
	424.411.934.582	670.857.134.549	(246.445.199.967)	544.883.542.746
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ròng	424.411.934.582	670.857.134.549		
(Chi phí)/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại ghi vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng			(246.445.199.967)	544.883.542.746

Lỗi chuyển sang từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗi tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗi đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các khoản lỗi lũy kế với tổng giá trị là 925.709.364.192 VND (31 tháng 12 năm 2018: 2.413.806.252.244 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

<i>Năm phát sinh</i>	<i>Có thể chuyển lỗi đến năm</i>	<i>Lỗi tính thuế (trình bày lại) (*) VND</i>	<i>Đã chuyển lỗi đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Không được chuyển lỗi VND</i>	<i>Chưa chuyển lỗi tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>
2017	2022	63.268.550.466	(63.268.550.466)	-	-
2018	2023	2.350.537.701.778	(1.424.828.337.586)	-	925.709.364.192
		2.413.806.252.244	(1.488.096.888.052)	-	925.709.364.192

(*) Lỗi tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trị giá 185.141.872.838 VND từ khoản lỗi lũy kế nói trên.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

29. CÁC NGHĨA VỤ TIỀM TÀNG

Từ ngày 6 tháng 7 năm 2018 đến ngày 8 tháng 8 năm 2018, Cục Quản lý, Giám sát Bảo hiểm đã tiến hành thanh tra chuyên đề tại Công ty cho các hoạt động trong năm 2017. Theo Kết luận Thanh tra số 13491/BTC-QLBH ban hành ngày 8 tháng 11 năm 2019, Công ty cần điều chỉnh giảm lỗ lũy kế 904.665 triệu đồng. Công ty đã tiến hành điều chỉnh số liệu và thực hiện trình bày lại số liệu tương ứng vào báo cáo tài chính năm 2019. Ngày 17 tháng 2 năm 2020, Công ty đã nộp công văn số 0052/2020/LC đến Bộ Tài chính và Cục Quản lý, Giám sát bảo hiểm đề nghị được hướng dẫn về các chi phí bị loại trừ trong Kết luận Thanh tra. Cho đến ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được ý kiến phản hồi từ cơ quan có thẩm quyền nên kết quả của vấn đề này hiện vẫn chưa được xác định. Trong thời gian chờ ý kiến từ cơ quan chức năng, Công ty không thực hiện điều chỉnh các chi phí tương tự cho năm tài chính 2018 và 2019. Nếu phản hồi không thuận lợi cho phía Công ty (nghĩa là: các chi phí không được khấu trừ) thì khoản chi phí tương tự không được khấu trừ thuế TNDN cho năm 2018 và 2019 ước tính sẽ tăng tương ứng 1.255.030 triệu đồng và 1.758.186 triệu đồng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

B09-DNNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Manulife Financial Asia Limited (MFAL)	Công ty mẹ	Phí dịch vụ và thanh toán hộ các chi phí cho Công ty Công ty thanh toán lại MFAL	237.939.065.809	179.042.838.400
MIMV	Công ty con	Góp vốn	-	256.428.416.098
Công ty Manulife (International) Limited (MIL)	Công ty trong cùng Nhóm Công ty	Phí quản lý quỹ	89.492.075.570	71.366.462.548
		Phí nhượng tái bảo hiểm Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	75.492.557.008 (13.419.082.004)	39.286.133.683 (30.591.657.931)
Các khoản phải trả với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
MIMV	Công ty con	Phí quản lý và các chi phí khác	(7.375.175.121)	(6.268.102.413)
Công ty Manulife Financial Asia Limited	Công ty mẹ	Phí dịch vụ và thanh toán chi phí hộ cho Công ty	(345.086.984.395)	(134.563.528.853)
Công ty Manulife (International) Limited	Công ty trong cùng Nhóm Công ty	Phí nhượng tái bảo hiểm	(58.169.625.070)	(28.416.644.037)

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

31. TÀI SẢN THUÊ NGOÀI

Công ty hiện đang thuê văn phòng và các trang thiết bị văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Dưới 1 năm	196.403.207.603	148.811.680.359
Từ 1 - 5 năm	337.978.778.494	258.357.059.536
Trên 5 năm	37.355.767.752	907.932.640
	<u>571.737.753.849</u>	<u>408.076.672.535</u>

32. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

32.1 Cơ chế quản trị

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ chủ hợp đồng của Công ty từ các sự kiện cản trở Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Công ty đã thiết lập bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Thành viên. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Thành viên đến Ban Giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Công ty.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

32. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

32.2 Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tổn thất liên quan đến cá nhân là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến sinh mạng, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động bảo hiểm và đầu tư.

Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch đang vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

Công ty sử dụng nhiều phương pháp để đánh giá và giám sát rủi ro bảo hiểm đối với các loại rủi ro cụ thể và rủi ro chung. Các phương pháp này bao gồm mô hình đo lường rủi ro nội bộ, các phân tích về độ nhạy, phân tích tình huống và phân tích xác suất.

Các lý thuyết xác suất được áp dụng để xác định mức phí bảo hiểm và danh mục các loại sản phẩm bảo hiểm có thể cung cấp. Rủi ro chủ yếu là tần suất xảy ra tổn thất bảo hiểm lớn hơn dự kiến. Theo bản chất, các tổn thất bảo hiểm xảy ra mang tính ngẫu nhiên và các con số thực tế của các sự kiện bảo hiểm có thể diễn ra trong thời gian một năm bất kỳ có thể khác nhiều so với con số ước tính bằng các phương pháp thống kê thông dụng.

32.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với mức độ vốn đã góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Công ty tại Việt Nam và yêu cầu Công ty phải giữ nguồn vốn đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Công ty được quy định trong Nghị định 73.

Bảng sau tóm tắt lại biên thanh khoản pháp định đối với Công ty và lượng vốn cần thiết. Cục Quản lý giám sát Bảo hiểm - Bộ Tài chính quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Cục Quản lý giám sát Bảo hiểm - Bộ Tài chính đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đối phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	<i>Biên khả năng thanh toán của Công ty (triệu VND)</i>	<i>Biên khả năng thanh toán tối thiểu (triệu VND)</i>	<i>Tỷ lệ biên khả năng thanh toán (%)</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	5.755.736	2.934.317	196%
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	4.877.652	2.061.749	237%

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Công ty là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài chính Việt Nam.

32. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

32.4 Quản lý tài sản nợ/có

Quản lý tài sản nợ/có là yếu tố quan trọng trong quản trị rủi ro doanh nghiệp. Trong đó, quản trị rủi ro doanh nghiệp xem xét tất cả nguồn gốc rủi ro đối với một công ty bảo hiểm, quản lý tài sản nợ/có là tiến hành quản lý một doanh nghiệp để điều phối các quyết định và hành động đối với tài sản có và nợ. Quản lý tài sản nợ/có có thể được định nghĩa như sau:

“Quá trình xây dựng, thực hiện, giám sát và rà soát chiến lược liên quan đến tài sản nợ và có để đạt được mục tiêu tài chính của Công ty, nằm trong khả năng chấp nhận rủi ro và các ràng buộc”.

Quản lý tài sản nợ/có liên quan trọng yếu đến khả năng quản lý tài chính thích hợp của Công ty để đáp ứng nhu cầu trong tương lai về dòng tiền và các yêu cầu về vốn.

Công ty phân tích dòng tiền và đối chiếu thời gian đáo hạn của các tài sản nợ và có. Các phân tích dòng tiền nhằm cung cấp thông tin về trạng thái tiền mặt của Công ty trong tương lai.

Thời hạn của tài sản nợ được tính toán bằng bình quân thời gian của dòng tiền trong tương lai mà không tính đến lợi nhuận đầu tư.

Hiện nay, Công ty đã thành lập Ủy ban quản lý tài sản (“ALCO”). Tập đoàn Manulife có cấu trúc quản lý trên toàn cầu với trách nhiệm quản lý được phân về mỗi vùng. ALCO Việt Nam thuộc quản lý của Ủy ban quản lý tài sản vùng Châu Á, được điều hành bởi Ban quản lý cấp cao cho tất cả các hoạt động của các công ty thuộc Châu Á và báo cáo lên Ủy ban quản lý tài sản toàn cầu.

Công ty chủ động quản lý tài sản của mình bằng cách sử dụng phương pháp xem xét chiến lược, chất lượng tài sản/tín dụng, đa dạng hóa, phù hợp giữa tài sản nợ và có, quản lý thanh khoản và quản lý kỳ hạn để đạt được mục tiêu lợi nhuận đầu tư. Mục tiêu của quá trình đầu tư là đạt được mục tiêu lợi nhuận đầu tư tương ứng với mức rủi ro được thiết lập. Quy định về chính sách và mục đích đầu tư (SIP&G) được thiết lập để đánh giá và phê duyệt định kỳ danh mục đầu tư theo mục tiêu xác định, thiết lập, hướng dẫn nguyên tắc và các hạn mức đầu tư và giám sát quy trình quản lý tài sản nợ/có.

Công ty thiết lập danh mục tài sản mục tiêu cho từng loại sản phẩm bảo hiểm chính theo yêu cầu quản lý riêng. Chiến lược đầu tư và phân bổ tài sản dựa trên năng lực, thời gian, độ nhạy cảm, rủi ro thị trường, tính biến động, tính thanh khoản, mức độ tập trung tài sản, tỷ giá và chất lượng tín dụng. Các ước tính và giả thiết được sử dụng trong việc xác định số tiền và thời hạn thanh toán cho chủ hợp đồng bảo hiểm thường xuyên được đánh giá lại. Đa số những ước tính và giả thiết đề ra luôn có yếu tố chủ quan và do đó có thể tác động đến khả năng và mục tiêu quản lý tài sản nợ/có.

32.5 Chiến lược kinh doanh bảo hiểm

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Công ty với mục tiêu đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả kinh doanh.

32.6 Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm

Công ty tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, người tái bảo hiểm đồng ý hoàn trả số tiền nhượng bảo hiểm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

33. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty phát hành các hợp đồng để chuyển giao các rủi ro bảo hiểm hoặc rủi ro tài chính hoặc cả hai. Dưới đây là mô tả chi tiết về các sản phẩm chính của Công ty và cách thức Công ty quản lý các rủi ro liên quan.

33.1 Rủi ro bảo hiểm

33.1.1 Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ - sản phẩm truyền thống

Các đặc tính sản phẩm - Đặc điểm cơ bản của hoạt động bảo hiểm truyền thống dài hạn là cung cấp quyền lợi bảo hiểm tử vong được đảm bảo và được xác định từ thời điểm phát hành hợp đồng. Các sản phẩm bảo hiểm có yếu tố tiết kiệm đều được đảm bảo quyền lợi đáo hạn và quyền lợi nhận giá trị giải ước.

Các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ truyền thống có thể tham gia chia lãi hoặc không tham gia chia lãi. Với những sản phẩm tham gia chia lãi cho phép người tham gia bảo hiểm được tham gia chia lãi phát sinh từ quỹ bảo hiểm tham gia chia lãi. Các quỹ này đưa ra mức lãi chia không đảm bảo hàng năm đảm bảo tuân thủ mức chia lãi tối thiểu theo quy định của pháp luật.

Các nguyên tắc phân chia lợi nhuận cho các chủ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ được xác định như sau:

- (i) Phản ánh tình hình tài chính của Công ty;
- (ii) Chia lãi theo tỷ lệ nguồn thu nhập;
- (iii) Xem xét kỳ vọng hợp lý của các chủ hợp đồng bảo hiểm;
- (iv) Cân bằng lợi ích giữa chủ hợp đồng bảo hiểm và chủ sở hữu; và
- (v) Đảm bảo tuân thủ mức chia lãi tối thiểu theo quy định pháp luật.

Công ty được quyết định mức lãi chia công bố hàng năm cho chủ hợp đồng bảo hiểm tham gia chia lãi. Trên thực tế, công ty bảo hiểm nhân thọ sẽ xem xét các kỳ vọng hợp lý của chủ hợp đồng bảo hiểm tham gia chia lãi khi xác định mức lãi chia. Mục đích của Công ty là duy trì tỷ lệ lãi chia đều đặn dựa trên tỷ suất lợi tức dài hạn. Công ty sẽ cân nhắc mức lãi chia hàng năm để đảm bảo tỷ lệ lãi chia là hợp lý khi xem xét kinh nghiệm tổng thể về các khoản đầu tư, bồi thường, chi phí hoạt động và chi phí hủy hợp đồng.

Những sản phẩm không tham gia chia lãi sẽ không tham gia vào phần lãi chia của Công ty.

33.1.2 Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ - sản phẩm bảo hiểm liên kết chung

Các đặc tính sản phẩm - Công ty cung cấp các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung với quyền lợi bảo vệ dài hạn và đầu tư trong quỹ liên kết chung.

Sản phẩm liên kết chung được Manulife lần đầu tiên giới thiệu ra thị trường từ năm 2010 và đã liên tục được cập nhật với các phiên bản mới năm 2012, 2015 và 2018. Công ty triển khai Sản phẩm Liên Kết Chung mới trong năm 2019, ngoài quyền lợi bảo hiểm tử vong đến tuổi 99, sản phẩm mang lại 4 sự lựa chọn khác nhau về các quyền lợi bảo hiểm đi kèm như quyền lợi bảo hiểm do tai nạn nặng cao, bảo hiểm ung thư hoặc trợ cấp y tế.

Sản phẩm mới đồng thời áp dụng mức lãi suất cam kết tối thiểu là 4%/năm cho 3 năm hợp đồng đầu tiên, 3%/năm cho hai năm hợp đồng kế tiếp, 2%/năm cho năm hợp đồng 6-10, và 1%/năm từ năm hợp đồng thứ 11.

Đối với tất cả sản phẩm liên kết chung, phí bảo hiểm thu được sẽ được chuyển vào quỹ liên kết chung của công ty bảo hiểm nhân thọ sau khi trừ đi các loại phí phân bổ. Các phí khác như phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng và phí quản lý quỹ sẽ được khấu trừ hàng tháng từ giá trị tài khoản. Lãi suất cũng được công bố và cộng vào tài khoản hàng tháng.

33. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

33.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

33.1.3 Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ - sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị

Các đặc tính của sản phẩm - Công ty cung cấp sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị trong đó có cả yếu tố bảo hiểm và đầu tư vào các quỹ với nhiều lựa chọn.

Sản phẩm liên kết đơn vị được ra mắt lần đầu tiên tại Manulife vào năm 2008. Năm 2017 dòng sản phẩm này bắt đầu được đẩy mạnh với sự ra đời của phiên bản mới có quyền lợi tử vong đến 85 tuổi và 6 quỹ đầu tư.

Các khoản đầu tư của sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị không được đảm bảo. Người mua bảo hiểm có thể chọn để đầu tư vào các quỹ khác nhau, với suất sinh lời và độ rủi ro khác nhau phù hợp với các mục đích và khẩu vị đầu tư của từng khách hàng.

Phí bảo hiểm thu được sẽ được phân bổ vào các quỹ theo như tỷ lệ do khách hàng lựa chọn, sau khi đã trừ đi các loại phí phân bổ. Các phí khác như phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng và phí quản lý quỹ sẽ được khấu trừ hàng tháng từ giá trị tài khoản. Quyền lợi đầu tư không được thể hiện dưới dạng lãi suất mà do sự tăng / giảm giá đơn vị quỹ.

33.1.4 Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ - sản phẩm bảo hiểm hưu trí

Các đặc tính sản phẩm - Công ty cung cấp sản phẩm bảo hiểm hưu trí với cả yếu tố bảo vệ và quyền lợi hưu trí từ quỹ bảo hiểm hưu trí tự nguyện.

Sản phẩm bảo hiểm hưu trí cung cấp quyền lợi bảo hiểm tử vong và thượng tạt vĩnh viễn đến tuổi nghỉ hưu; sau đó sẽ được nhận quyền lợi hưu trí định kỳ. Lãi suất đầu tư cam kết tối thiểu cho sản phẩm này là 4%/năm cho 5 năm hợp đồng đầu tiên, 3%/năm cho 5 năm hợp đồng kế tiếp và 2%/năm từ năm hợp đồng thứ 11 trở đi.

Phí bảo hiểm thu được sẽ được chuyển vào quỹ bảo hiểm hưu trí tự nguyện của công ty bảo hiểm nhân thọ sau khi trừ đi các loại phí phân bổ. Các phí khác như phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng và phí quản lý quỹ sẽ được khấu trừ từ giá trị tài khoản quỹ. Lãi suất cũng được công bố và cộng vào tài khoản hàng tháng.

33.2 Rủi ro tài chính

Các giao dịch công cụ tài chính có thể mang rủi ro tài chính cho Công ty. Những rủi ro này bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Từng nhóm rủi ro này sẽ được mô tả ở dưới đây, cùng với tóm tắt về những chính sách của Công ty để quản lý những rủi ro này.

33.2.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro thay đổi giá trị hợp lý của công cụ tài chính do những biến động của lãi suất, giá cổ phiếu và tỷ giá trao đổi ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Mức độ ảnh hưởng của rủi ro thị trường đến Công ty liên quan đến những thay đổi trong lãi suất được tập trung vào danh mục đầu tư của Công ty. Các công cụ có kỳ hạn cố định chiếm phần lớn trong tổng danh mục đầu tư, được quản lý theo nguyên tắc cân đối với việc thanh toán các nghĩa vụ như đã dự tính. Công ty theo dõi rủi ro này thông qua việc xem xét định kỳ trạng thái tài sản và nghĩa vụ. Những ước tính về dòng tiền, cũng như ảnh hưởng của biến động lãi suất đến danh mục đầu tư và các quỹ dự phòng bảo hiểm, đều được thiết lập mô hình và được xem xét thường xuyên. Mục tiêu tổng thể của chiến lược đầu tư này là để hạn chế sự chênh lệch giữa giá trị của tài sản và công nợ do sự thay đổi về lãi suất.

Đối với các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ, rủi ro lãi suất liên quan đến các loại hình bảo hiểm truyền thống có thể được giảm thiểu thông qua việc chia sẻ thu nhập với người tham gia bảo hiểm theo cơ chế các hợp đồng cấu phần không đảm bảo.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

33. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

33.2 *Rủi ro tài chính* (tiếp theo)

33.2.1 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

Đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết chung, rủi ro lãi suất có thể được giảm thiểu bằng các rà soát lãi suất tín dụng phù hợp với kết quả thực tế và dự đoán của danh mục, phụ thuộc vào mức cam kết tối thiểu.

Đối với sản phẩm không chia lãi, rủi ro lãi suất có thể được giảm thiểu bằng cách sử dụng phiếu tiền mặt nhằm đảm bảo các sản phẩm này không bị ảnh hưởng liên quan đến rủi ro lãi suất cho khách hàng bởi vì giá trị phiếu tiền mặt sẽ tự động điều chỉnh để phù hợp với thị trường.

Rủi ro giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Ban Giám đốc của Công ty xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa đồng Việt Nam và các ngoại tệ mà Công ty sử dụng có thể ảnh hưởng đến trạng thái tài chính và kết quả hoạt động của Công ty. Rủi ro tỷ giá ngoại tệ đối với Công ty chủ yếu đến từ tỷ giá trao đổi giữa đô la Mỹ và đồng Việt Nam. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Việc phân lớn các tài sản tài chính của Công ty là bằng đồng Việt Nam đã giúp giảm thiểu rủi ro về tỷ giá ngoại tệ.

33.2.2 *Rủi ro tín dụng*

Danh mục đầu tư vào công cụ có kỳ hạn cố định của Công ty (bao gồm cả các hợp đồng tiền gửi tại các ngân hàng thương mại) là đối tượng của rủi ro tín dụng. Rủi ro tín dụng được định nghĩa là khả năng tiềm tàng có thể xảy ra lỗ trên giá thị trường do khả năng trả nợ của bên vay hoặc đối tác có những thay đổi bất lợi. Mục tiêu của Công ty là đạt được lợi nhuận có tính cạnh tranh tương đối bằng cách đầu tư vào một danh mục đa dạng. Ban Giám đốc của Công ty đã ban hành một chính sách tín dụng, trong đó các mức giới hạn được đặt ra để quản lý chất lượng tín dụng và rủi ro tập trung. Rủi ro tín dụng liên quan đến chứng khoán được mua kèm với điều khoản bán lại sẽ không có ảnh hưởng lớn đến báo cáo tài chính riêng của Công ty vì có tài sản đảm bảo và thời gian đáo hạn không quá một (1) năm tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019.

Công ty còn có những khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm, cho vay và tạm ứng cho khách hàng và những khoản phải thu khác cũng phải chịu rủi ro tín dụng, trong đó đặc biệt là các khoản bồi thường phải thu đòi công ty tái bảo hiểm. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã thiết lập một số nguyên tắc kinh doanh và tài chính trong việc chấp nhận công ty tái bảo hiểm, sử dụng kết quả phân loại của các tổ chức xếp hạng tín dụng lớn đồng thời cân nhắc thêm những thông tin trên thị trường. Công ty cũng thường xuyên xem xét sự ổn định về tài chính của các công ty tái bảo hiểm từ thông tin đại chúng cũng như những nguồn khác, cũng như xu hướng thanh toán những khoản phải trả của các công ty tái bảo hiểm.

Số dư của toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng không bao gồm dự phòng giảm giá trị.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

B09-DNNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

33.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

33.2.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Chưa quá hạn VND	Quá hạn nhưng không giảm giá trị VND	Bị giảm giá trị riêng lẻ VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.588.490.217.046	-	-	5.588.490.217.046
Các khoản đầu tư ngắn hạn - góp	5.644.041.993.262	-	2.276.533.385.192	7.920.575.378.454
Chứng khoán	730.182.234.701	-	2.276.533.385.192	3.006.715.619.893
Trái phiếu Chính phủ	703.856.220.429	-	-	703.856.220.429
Tiền gửi ngắn hạn	3.357.009.916.191	-	-	3.357.009.916.191
Tạm ứng từ giá trị giải ước	749.993.619.617	-	-	749.993.619.617
Chứng chỉ quỹ	103.000.002.324	-	-	103.000.002.324
Phải thu khách hàng - góp	597.862.438.630	-	-	597.862.438.630
Các khoản phải thu ngắn hạn khác - góp	1.160.783.793.703	5.215.566.185	55.503.462.649	1.221.502.822.537
Các khoản đầu tư dài hạn khác - góp	20.119.998.924.995	-	5.715.872.556.096	25.835.871.481.091
Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu Chính phủ bảo lãnh	18.860.298.924.995	-	-	18.860.298.924.995
Tiền gửi dài hạn	139.700.000.000	-	-	139.700.000.000
Trái phiếu doanh nghiệp (*)	1.120.000.000.000	-	5.715.872.556.096	6.835.872.556.096
Ký quỹ bảo hiểm	21.975.085.871	-	-	21.975.085.871
Ký quỹ dài hạn	35.672.914.405	-	-	35.672.914.405
Các khoản phải thu dài hạn khác	1.683.519.189	-	-	1.683.519.189
	33.170.508.887.101	5.215.566.185	8.047.909.403.937	41.223.633.857.223

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

B09-DNNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

33.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

33.2.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại)

	Chưa quá hạn VND	Quá hạn nhưng không giảm giá trị VND	Bị giảm giá trị riêng lẻ VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.747.370.545.644	-	-	6.747.370.545.644
Các khoản đầu tư ngắn hạn - gộp	2.295.667.179.243	-	1.929.693.124.606	4.225.360.303.849
Chứng khoán	707.317.514.255	-	1.859.693.124.606	2.567.010.638.861
Trái phiếu Chính phủ	97.221.003.204	-	-	97.221.003.204
Tiền gửi ngắn hạn	799.216.243.460	-	-	799.216.243.460
Tạm ứng từ giá trị giải ước	658.912.416.000	-	-	658.912.416.000
Chứng chỉ quỹ	33.000.002.324	-	70.000.000.000	103.000.002.324
Phải thu khách hàng - gộp	583.923.545.480	-	-	583.923.545.480
Các khoản phải thu ngắn hạn khác - gộp	941.791.633.556	10.369.388.838	35.579.083.726	987.740.106.120
Các khoản đầu tư dài hạn khác - gộp	16.553.263.680.117	-	4.014.000.000.000	20.567.263.680.117
Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu Chính phủ bảo lãnh	16.413.563.680.117	-	-	16.413.563.680.117
Tiền gửi dài hạn	139.700.000.000	-	-	139.700.000.000
Trái phiếu doanh nghiệp (*)	-	-	4.014.000.000.000	4.014.000.000.000
Kỳ quỹ bảo hiểm	22.020.687.191	-	-	22.020.687.191
Kỳ quỹ dài hạn	35.467.336.941	-	-	35.467.336.941
Các khoản phải thu dài hạn khác	1.859.019.189	-	-	1.859.019.189
	27.181.363.627.361	10.369.388.838	5.979.272.208.332	33.171.005.224.531

Chưa quá hạn: Không có bằng chứng về quá hạn hoặc suy giảm giá trị đối với những tài sản tài chính này.

Quá hạn nhưng không giảm giá trị: Những tài sản tài chính quá hạn này không bị giảm giá trị do có đủ tài sản đảm bảo và mức độ tin cậy tín dụng của khách hàng và các yếu tố tích cực khác.

Bị giảm giá trị riêng lẻ: Công ty cho rằng không có khả năng thu hồi đầy đủ lãi và gốc theo những điều khoản của hợp đồng.

(*) Số dư dự phòng giảm giá trái phiếu doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018 lần lượt là 741.728.916VND và 285.163.438VND được tính dựa trên các báo giá của ba công ty chứng khoán độc lập hoạt động tại Việt Nam.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

33. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

33.2 *Rủi ro tài chính* (tiếp theo)

33.2.3 *Rủi ro thanh khoản*

Công ty phải đáp ứng được yêu cầu hàng ngày về nguồn tiền mặt, đặc biệt cho những khoản bồi thường phát sinh trên những hợp đồng bảo hiểm của Công ty và việc chấm dứt hợp đồng trước thời hạn với những hợp đồng được phép chấm dứt trước thời hạn. Do vậy xuất hiện một rủi ro rằng Công ty không có đủ lượng tiền mặt để thanh toán các khoản nợ đến hạn với một chi phí hợp lý. Công ty quản lý rủi ro bằng việc xem xét và thiết lập một mức độ hợp lý về các quỹ hoạt động để thanh toán những khoản nợ này. Danh mục đầu tư cũng được cơ cấu theo các yêu cầu thanh khoản của các quỹ này và đưa ra các khoản phạt vì chấm dứt hợp đồng trước thời hạn và các điều khoản điều chỉnh thị trường để thanh toán các chi phí phát sinh do nhu cầu tiền mặt ngoài dự tính.

Đáo hạn theo hợp đồng

Bảng dưới đây trình bày sơ lược thời gian đáo hạn theo hợp đồng nợ tài chính phái sinh và không phái sinh (trên cơ sở không chiết khấu) và đánh giá thời hạn dòng tiền phải trả theo hợp đồng bảo hiểm (trên cơ sở chiết khấu) của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Khả năng sử dụng tài sản để xử lý công nợ dự tính

Không có khác biệt trọng yếu giữa giá trị kỳ vọng của tài sản và công nợ tại ngày thanh toán và giá trị đáo hạn của hợp đồng như được trình bày dưới đây.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

B09-DNNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

33.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

33.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn VND	Dưới 1 năm VND	1-3 năm VND	3-5 năm VND	5-15 năm VND	Trên 15 năm VND	Không kỳ hạn VND	Tổng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2019								
Tài sản tài chính								
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	5.588.490.217.046	-	-	-	-	-	5.588.490.217.046
Các khoản đầu tư ngắn hạn (*)	-	4.060.866.136.620	-	-	-	-	3.859.709.241.834	7.920.575.378.454
Chứng khoán	-	-	-	-	-	-	3.006.715.619.893	3.006.715.619.893
Trái phiếu Chính phủ	-	703.856.220.429	-	-	-	-	-	703.856.220.429
Tiền gửi ngân hàng	-	3.357.009.916.191	-	-	-	-	749.993.619.617	3.357.009.916.191
Tạm ứng từ giá trị giải ước	-	-	-	-	-	-	103.000.002.324	103.000.002.324
Chứng chỉ quỹ	-	597.862.438.630	-	-	-	-	-	597.862.438.630
Phải thu khách hàng (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác (*)	60.719.028.834	1.028.826.793.703	-	-	-	-	131.957.000.000	1.221.502.822.537
Các khoản đầu tư dài hạn khác (*)	-	-	1.388.620.500.886	2.141.905.519.814	13.308.058.277.118	8.997.287.183.273	-	25.835.871.481.091
Trái phiếu Chính phủ, Trái phiếu Chính phủ bảo lãnh và Trái phiếu chính quyền địa phương	-	-	732.750.500.886	347.205.519.814	8.783.055.721.022	8.997.287.183.273	-	18.860.298.924.995
Tiền gửi dài hạn	-	-	-	139.700.000.000	-	-	-	139.700.000.000
Trái phiếu doanh nghiệp	-	-	655.870.000.000	1.655.000.000.000	4.525.002.556.096	-	21.975.085.871	6.835.872.556.096
Ký quỹ bảo hiểm	-	-	-	-	-	-	35.672.914.405	21.975.085.871
Ký quỹ dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	35.672.914.405
Các khoản phải thu dài hạn khác	-	-	-	501.500.000	1.059.200.000	-	122.819.189	1.683.519.189
	60.719.028.834	11.276.045.585.999	1.388.620.500.886	2.142.407.019.814	13.309.117.477.118	8.997.287.183.273	4.049.437.061.299	41.223.633.857.223
Nợ tài chính phải trả								
Nghĩa vụ hợp đồng bảo hiểm	-	4.886.349.538.587	1.601.583.005.452	3.252.253.078.810	18.536.340.745.722	3.339.060.627.699	31.680.508.650	31.647.267.504.920
Phải trả người bán	-	1.621.188.863.676	-	-	-	-	-	1.621.188.863.676
Chi phí phải trả	-	1.087.882.722.347	-	-	-	-	-	1.087.882.722.347
Các khoản phải trả khác	-	397.339.923.650	-	-	-	-	-	397.339.923.650
	-	7.992.761.048.260	1.601.583.005.452	3.252.253.078.810	18.536.340.745.722	3.339.060.627.699	31.680.508.650	34.753.679.014.593
Chênh lệch thanh khoản ròng	60.719.028.834	3.283.284.537.739	(212.962.504.566)	(1.109.846.058.996)	(5.227.223.268.604)	5.658.226.555.574	4.017.756.552.649	6.469.954.842.630

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

B09-DNNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

	Quá hạn VND	Dưới 1 năm VND	1-3 năm VND	3-5 năm VND	5-15 năm VND	Trên 15 năm VND	Không kỳ hạn VND	Tổng VND
33. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)								
33.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)								
33.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)								
Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại)								
Tài sản tài chính								
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	6.747.370.545.644	-	-	-	-	-	6.747.370.545.644
Các khoản đầu tư ngắn hạn (*)	-	896.437.246.664	-	-	-	-	3.328.923.057.185	4.225.360.303.849
Chứng khoán	-	-	-	-	-	-	2.567.010.638.861	2.567.010.638.861
Trái phiếu Chính phủ	-	97.221.003.204	-	-	-	-	-	97.221.003.204
Tiền gửi ngân hàng	-	799.216.243.460	-	-	-	-	658.912.416.000	799.216.243.460
Tạm ứng từ giá trị giải ước	-	-	-	-	-	-	103.000.002.324	103.000.002.324
Chứng chỉ quỹ	-	583.923.545.480	-	-	-	-	-	583.923.545.480
Phải thu khách hàng (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác (*)	44.948.472.564	810.834.633.556	-	-	-	-	131.957.000.000	987.740.106.120
Các khoản đầu tư dài hạn khác (*)	-	-	1.096.995.778.722	2.395.252.078.321	10.249.594.796.009	6.825.421.027.065	-	20.567.263.680.117
Trái phiếu Chính phủ, Trái phiếu Chính phủ bảo lãnh và Trái phiếu chính quyền địa phương	-	-	1.096.995.778.722	570.552.078.321	7.920.594.796.009	6.825.421.027.065	-	16.413.563.680.117
Tiền gửi dài hạn	-	-	-	139.700.000.000	-	-	-	139.700.000.000
Trái phiếu doanh nghiệp	-	-	-	1.685.000.000.000	0	2.329.000.000.000	-	4.014.000.000.000
Ký quỹ bảo hiểm	-	-	-	-	-	-	22.020.687.191	22.020.687.191
Ký quỹ dài hạn	-	-	-	-	-	-	35.467.336.941	35.467.336.941
Các khoản phải thu dài hạn khác	-	-	-	612.500.000	1.143.200.000	-	103.319.189	1.859.019.189
44.948.472.564	9.038.565.971.344	1.096.995.778.722	2.395.864.578.321	10.250.737.996.009	6.825.421.027.065	3.518.471.400.506	33.171.005.224.531	
Nợ tài chính phải trả								
Nghĩa vụ hợp đồng bảo hiểm	-	2.440.314.571.464	501.976.351.015	872.445.830.763	5.427.361.638.358	16.579.427.515.934	18.950.801.394	25.840.476.708.928
Phải trả người bán	-	1.193.930.632.162	-	-	-	-	-	1.193.930.632.162
Chi phí phải trả	-	898.374.427.772	-	-	-	-	-	898.374.427.772
Các khoản phải trả khác	-	171.973.771.830	-	-	-	-	-	171.973.771.830
44.948.472.564	4.333.972.568.116	595.019.427.707	1.523.418.747.558	4.823.376.357.651	16.579.427.515.934	18.950.801.394	28.104.755.540.692	
Chênh lệch thanh khoản ròng								
	44.948.472.564	4.333.972.568.116	595.019.427.707	1.523.418.747.558	4.823.376.357.651	16.579.427.515.934	3.499.520.599.112	5.066.249.683.839

(*) Số dư của các khoản mục này không bao gồm dự phòng giảm giá.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

B09-DNNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý				
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm		Số đầu năm		
	Nguyên giá VND	Dự phòng VND	Nguyên giá VND	Dự phòng VND	Nguyên giá VND	Dự phòng VND	Nguyên giá VND	Dự phòng VND	
Tài sản tài chính									
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán									
Trái phiếu Chính phủ,									
Trái phiếu Chính phủ bảo lãnh và Trái phiếu chính quyền địa phương	19.564.155.145.424	-	16.510.784.683.321	-	19.564.155.145.424	-	16.510.784.683.321	-	16.510.784.683.321
Chứng khoán	3.006.715.619.893	(303.269.509.100)	2.567.010.638.861	(354.130.315.890)	2.703.446.110.793	(354.130.315.890)	2.212.880.322.971	(354.130.315.890)	2.212.880.322.971
Chứng chỉ quỹ	103.000.002.324	-	103.000.002.324	(3.770.297.119)	103.000.002.324	(3.770.297.119)	99.229.705.205	103.000.002.324	99.229.705.205
Cho vay và phải thu	597.862.438.630	-	583.923.545.480	-	597.862.438.630	-	583.923.545.480	-	583.923.545.480
Phải thu khách hàng									
Tạm ứng từ giá trị giải ước	749.993.619.617	-	658.912.416.000	-	749.993.619.617	-	658.912.416.000	-	658.912.416.000
Cho Quỹ đầu tư liên kết đơn vị vay	131.957.000.000	-	131.957.000.000	(9.147.200)	131.957.000.000	(9.147.200)	131.947.852.800	(9.147.200)	131.947.852.800
Phải thu khác từ đại lý	69.211.146.666	(40.534.460.429)	51.884.885.017	(18.322.505.898)	28.676.686.237	(18.322.505.898)	33.562.379.119	28.676.686.237	33.562.379.119
Tiền gửi ngắn hạn	3.357.009.916.191	-	799.216.243.460	-	3.357.009.916.191	-	799.216.243.460	3.357.009.916.191	799.216.243.460
Tiền gửi dài hạn	139.700.000.000	-	139.700.000.000	-	139.700.000.000	-	139.700.000.000	139.700.000.000	139.700.000.000
Trái phiếu doanh nghiệp	6.835.872.556.096	(741.728.916)	4.014.000.000.000	(285.163.438)	6.835.130.827.180	(285.163.438)	4.013.714.836.562	6.835.130.827.180	4.013.714.836.562
Ký quỹ dài hạn	35.672.914.405	-	35.467.336.941	-	35.672.914.405	-	35.467.336.941	35.672.914.405	35.467.336.941
Ký quỹ bảo hiểm	21.975.085.871	-	22.020.687.191	-	21.975.085.871	-	22.020.687.191	21.975.085.871	22.020.687.191
Cho vay đại lý	1.683.519.189	-	1.859.019.189	-	1.683.519.189	-	1.859.019.189	1.683.519.189	1.859.019.189
Các khoản phải thu khác	1.020.334.675.871	-	803.898.221.103	(594.871.096)	1.020.334.675.871	(594.871.096)	803.303.350.007	1.020.334.675.871	803.303.350.007
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.588.490.217.046	-	6.747.370.545.644	-	5.588.490.217.046	-	6.747.370.545.644	5.588.490.217.046	6.747.370.545.644
	41.223.633.857.223	(344.545.698.445)	33.171.005.224.531	(377.112.300.641)	40.879.088.158.778	(377.112.300.641)	32.793.892.923.890	40.879.088.158.778	32.793.892.923.890

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

B09-DNNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nợ phải trả tài chính theo giá trị phân bổ				
Nghĩa vụ hợp đồng bảo hiểm	31.647.267.504.920	25.840.476.708.928	31.647.267.504.920	25.840.476.708.928
Phải trả người bán	1.621.188.863.676	1.193.930.632.162	1.621.188.863.676	1.193.930.632.162
Chi phí phải trả	1.087.882.722.347	898.374.427.772	1.087.882.722.347	898.374.427.772
Các khoản phải trả khác	397.339.923.650	171.973.771.830	397.339.923.650	171.973.771.830
	34.753.679.014.593	28.104.755.540.692	34.753.679.014.593	28.104.755.540.692

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu/cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tình chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- ▶ Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa chưa niên yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.
- ▶ Nếu giá trị hợp lý không thể xác định được, giá trị ghi sổ sẽ được thể hiện ở cột giá trị hợp lý.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

35. DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG

Vào ngày 8 tháng 11 năm 2019, Cục Quản lý, Giám sát Bảo hiểm Bộ Tài chính đã ban hành Kết luận Thanh tra số 13491/BTC-QLBH dựa trên Báo cáo kết quả thanh tra ngày 29 tháng 8 năm 2018 về việc thanh tra chuyên đề tại Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố các điều chỉnh theo kết luận thanh tra trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Chi tiết các điều chỉnh hồi tố vào số liệu năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Trích từ bảng cân đối kế toán

Mã số	TÀI SẢN	Số đầu năm (trình bày trước đó) VND	Điều chỉnh	Số đầu năm (trình bày lại) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	12.246.988.587.564	1.018.305.995	12.248.006.893.559
130	III. Các khoản phải thu	1.582.826.985.428	1.018.305.995	1.583.845.291.423
135	3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	991.336.971.189	1.018.305.995	992.355.277.184
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	24.118.348.375.677	(185.376.944.337)	23.932.971.431.340
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	60.365.349.316	(1.018.305.995)	59.347.043.321
218	1. Phải thu dài hạn khác	60.365.349.316	(1.018.305.995)	59.347.043.321
218.2	1.2 Phải thu dài hạn khác	38.344.662.125	(1.018.305.995)	37.326.356.130
260	IV. Tài sản dài hạn khác	2.618.803.041.625	(184.358.638.342)	2.434.444.403.283
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	855.215.772.891	(184.358.638.342)	670.857.134.549
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	36.365.336.963.241	(184.358.638.342)	36.180.978.324.899

Mã số	NGUỒN VỐN	Số đầu năm (trình bày trước đó) VND	Điều chỉnh	Số đầu năm (trình bày lại) VND
400	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	7.413.495.253.735	(184.358.638.342)	7.229.136.615.393
410	I. Nguồn vốn	7.413.495.253.735	(184.358.638.342)	7.229.136.615.393
421	3. Lỗ sau thuế chưa phân phối	(2.356.439.566.284)	(184.358.638.342)	(2.540.798.204.626)
421a	3.1 Lỗ sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	(183.060.387.507)	(180.933.033.627)	(363.993.421.134)
421b	3.2 Lỗ sau thuế chưa phân phối kỳ này	(2.173.379.178.777)	(3.425.604.715)	(2.176.804.783.492)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	36.365.336.963.241	(184.358.638.342)	36.180.978.324.899

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

35. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

Trích từ báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm trước (trình bày trước đó) VND	Điều chỉnh	Năm trước (trình bày lại) VND
52	11. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	548.309.147.461	(3.425.604.715)	544.883.542.746
60	12. Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.173.379.178.777)	(3.425.604.715)	(2.176.804.783.492)

Trích từ báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm trước (trình bày trước đó) VND	Điều chỉnh	Năm trước (trình bày lại) VND
52	24. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	548.309.147.461	(3.425.604.715)	544.883.542.746
60	25. Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.173.379.178.777)	(3.425.604.715)	(2.176.804.783.492)

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ngoài sự kiện đã được đề cập tại Thuyết minh số 29 – Các nghĩa vụ tiềm tàng, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Bà Trần Thị Thu Hằng
Chuyên viên kế toán

Bà Lê Thị Hoàng Trúc
Giám sát tài chính kiêm
Kế toán trưởng



Ông Chun Nam Ng
Giám đốc tài chính

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2020